

## **Phụ lục I**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH**

*(Kèm theo Thông tư số /2026/BVHTTDL ngày / /2026  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

|                                                                                 |    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| PT.01.00.00 Bản tin thời sự .....                                               | 3  |
| PT.01.10.00 Bản tin thời sự trực tiếp .....                                     | 3  |
| PT.01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau .....                               | 7  |
| PT.03.00.00 Bản tin tiếng dân tộc .....                                         | 16 |
| PT.04.00.00 Chương trình thời sự tổng hợp.....                                  | 18 |
| PT.04.10.00 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp .....                       | 18 |
| PT.04.20.00 Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau .....                 | 22 |
| PT.05.00.00 Chương trình tiếng nước ngoài .....                                 | 24 |
| PT.05.10.00 Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp .....                    | 24 |
| PT.05.20.00 Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau .....              | 26 |
| PT.05.30.00 Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài .....                            | 28 |
| PT.05.40.00 Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau .... | 29 |
| PT.06.00.00 Bản tin thời tiết.....                                              | 30 |
| PT.07.00.00 Chương trình tư vấn .....                                           | 31 |
| PT.07.10.00 Chương trình tư vấn trực tiếp .....                                 | 31 |
| PT.07.20.00 Chương trình tư vấn phát sau .....                                  | 33 |
| PT.08.00.00 Chương trình tọa đàm .....                                          | 34 |
| PT.08.10.00 Chương trình tọa đàm trực tiếp.....                                 | 34 |
| PT.08.20.00 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau .....                          | 39 |
| PT.09.00.00 Chương trình tạp chí.....                                           | 42 |
| PT.10.00.00 Chương trình điểm báo .....                                         | 49 |
| PT.10.10.00 Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp .....                    | 49 |
| PT.10.20.00 Chương trình điểm báo trong nước phát sau .....                     | 51 |
| PT.11.00.00 Phóng sự.....                                                       | 52 |
| PT.11.10.00 Phóng sự chính luận.....                                            | 52 |
| PT.11.20.00 Phóng sự chân dung .....                                            | 54 |
| PT.11.30.00 Phóng sự điều tra .....                                             | 57 |
| PT.12.00.00 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh.....        | 59 |
| PT.13.00.00 Chương trình giao lưu.....                                          | 62 |

|             |                                                   |     |
|-------------|---------------------------------------------------|-----|
| PT.13.10.00 | Chương trình giao lưu trực tiếp .....             | 62  |
| PT.13.20.00 | Chương trình giao lưu ghi âm phát sau .....       | 65  |
| PT.14.00.00 | Chương trình bình luận .....                      | 69  |
| PT.15.00.00 | Chương trình xã luận.....                         | 70  |
| PT.16.00.00 | Tiểu phẩm.....                                    | 71  |
| PT.17.00.00 | Game show.....                                    | 74  |
| PT.17.10.00 | Game show phát trực tiếp .....                    | 74  |
| PT.17.20.00 | Game show phát sau .....                          | 74  |
| PT.18.00.00 | Biên tập kịch truyền thanh.....                   | 76  |
| PT.19.00.00 | Biên tập ca kịch.....                             | 79  |
| PT.20.00.00 | Thu tác phẩm mới .....                            | 80  |
| PT.20.10.00 | Thu truyện.....                                   | 80  |
| PT.20.20.00 | Thu thơ, thu nhạc .....                           | 81  |
| PT.21.00.00 | Đọc truyện .....                                  | 82  |
| PT.22.00.00 | Phát thanh văn học.....                           | 83  |
| PT.23.00.00 | Bình truyện.....                                  | 85  |
| PT.24.00.00 | Trả lời thính giả ghi âm phát sau .....           | 86  |
| PT.24.10.00 | Trả lời thính giả dạng điều tra.....              | 86  |
| PT.24.20.00 | Trả lời thính giả dạng không điều tra .....       | 88  |
| PT.25.00.00 | Chương trình phổ biến kiến thức .....             | 90  |
| PT.25.10.00 | Chương trình dạy Tiếng Việt.....                  | 90  |
| PT.25.20.00 | Chương trình dạy tiếng nước ngoài .....           | 91  |
| PT.25.30.00 | Chương trình dạy học hát .....                    | 92  |
| PT.25.40.00 | Chương trình dạy học chuyên ngành.....            | 93  |
| PT.26.00.00 | Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình..... | 94  |
| PT.27.00.00 | Show phát thanh .....                             | 95  |
| PT.27.10.00 | Show phát thanh trực tiếp .....                   | 95  |
| PT.27.20.00 | Show phát thanh phát sau .....                    | 103 |

**PT.01.00.00 Bản tin thời sự**

**PT.01.10.00 Bản tin thời sự trực tiếp**

a) Mô tả nội dung công việc

- Sản xuất tin trong nước:

+ Đề xuất chủ đề

+ Duyệt chủ đề

+ Tác nghiệp tại hiện trường

+ Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn

+ Viết lời dẫn và nội dung tin

+ Duyệt tin

+ Thu dẫn và dựng tin tiếng động

+ Trình lãnh đạo phòng duyệt

- Biên tập tin quốc tế:

+ Tìm thông tin liên quan đến chủ đề

+ Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin

+ Duyệt lời dẫn, nội dung

- Tổ chức sản xuất bản tin:

+ Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin

+ Lập khung bản tin thời sự

+ Duyệt khung bản tin

+ Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện

+ Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)

+ Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)

+ Duyệt kịch bản bản tin

+ Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt

+ Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.

+ Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)

+ Trình lãnh đạo phòng duyệt

+ Lãnh đạo phòng duyệt

+ Lãnh đạo đài duyệt

b) Định mức sản xuất bản tin thời sự trực tiếp:

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.01.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 0,294                                                                   | 0,238                                                                     | 0,182            | 0,127            | 0,127    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,196                                                                   | 0,168                                                                     | 0,126            | 0,088            | 0,088    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,056                                                                     | 0,042            | 0,029            | 0,029    |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 3/9 | Công   | 0,070                                                                   | 0,070                                                                     | 0,070            | 0,050            | 0,050    |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,070                                                                   | 0,070                                                                     | 0,070            | 0,050            | 0,050    |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,014                                                                   | 0,014                                                                     | 0,014            | 0,010            | 0,010    |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,070                                                                   | 0,070                                                                     | 0,070            | 0,050            | 0,070    |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,014                                                                   | 0,014                                                                     | 0,006            | 0,004            | 0,004    |
|             | Phát thanh viên hạng II                          | 1/8 | Công   | 0,084                                                                   | 0,084                                                                     | 0,084            | 0,058            | 0,058    |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 2,355                                                                   | 1,890                                                                     | 1,410            | 0,988            | 0,988    |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 0,45                                                                    | 0,36                                                                      | 0,27             | 0,18             | 0,07     |
|             | Hệ thống phòng thu                               |     | Giờ    | 0,27                                                                    | 0,25                                                                      | 0,23             | 0,21             | 0,18     |

|  |                                |    |     |      |      |      |      |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|------|------|------|------|
|  | dựng                           |    |     |      |      |      |      |      |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |    | Giờ | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,42 | 0,42 |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 9,67 | 7,73 | 5,80 | 3,87 | 1,45 |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,01 | 0,01 |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 4,55 | 3,73 | 2,92 | 2,10 | 1,08 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |      |      |      |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 5 phút bao gồm 5 tin.

Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.01.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 4/9 | Công   | 0,392                                                                   | 0,315                                                                     | 0,252            | 0,177            | 0,177    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công   | 0,336                                                                   | 0,269                                                                     | 0,215            | 0,150            | 0,150    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9 | Công   | 0,084                                                                   | 0,067                                                                     | 0,054            | 0,038            | 0,038    |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 3/9 | Công   | 0,084                                                                   | 0,067                                                                     | 0,054            | 0,038            | 0,038    |
|             | Đạo diễn hạng                                           | 6/9 | Công   | 0,098                                                                   | 0,079                                                                     | 0,063            | 0,044            | 0,044    |

|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | III                            |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,098 | 0,079 | 0,063 | 0,044 | 0,044 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 3/9 | Công | 0,098 | 0,079 | 0,063 | 0,044 | 0,044 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,028 | 0,023 | 0,019 | 0,013 | 0,013 |
|  | Phát thanh viên hạng II        | 1/8 | Công | 0,140 | 0,113 | 0,090 | 0,063 | 0,063 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 4,875 | 3,900 | 3,121 | 2,185 | 2,185 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 1,45  | 1,19  | 0,94  | 0,68  | 0,36  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 0,55  | 0,44  | 0,33  | 0,22  | 0,08  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |     | Giờ  | 0,58  | 0,58  | 0,58  | 0,58  | 0,58  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 18,08 | 14,47 | 10,85 | 7,23  | 2,71  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,04  | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 8,06  | 6,56  | 5,05  | 3,54  | 1,66  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,06  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 10 phút bao gồm 7 tin và phóng sự linh kiện (nếu có).

Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                          | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                             |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.01.10.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |

|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | <b>bậc)</b>                    |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Biên dịch viên hạng III        | 4/9 | Công | 0,392 | 0,315 | 0,252 | 0,177 | 0,177 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,574 | 0,458 | 0,367 | 0,256 | 0,256 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,126 | 0,100 | 0,079 | 0,056 | 0,056 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,322 | 0,258 | 0,206 | 0,144 | 0,144 |
|  | Đạo diễn hạng III              | 6/9 | Công | 0,182 | 0,146 | 0,117 | 0,081 | 0,081 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,182 | 0,146 | 0,117 | 0,081 | 0,081 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 3/9 | Công | 0,182 | 0,146 | 0,117 | 0,081 | 0,081 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,042 | 0,033 | 0,027 | 0,019 | 0,019 |
|  | Phát thanh viên hạng II        | 1/8 | Công | 0,350 | 0,279 | 0,223 | 0,156 | 0,156 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 7,410 | 5,927 | 4,742 | 3,319 | 3,319 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 2,58  | 2,17  | 1,75  | 1,33  | 0,81  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,01  | 0,81  | 0,60  | 0,40  | 0,15  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |     | Giờ  | 1,00  | 1,00  | 1,00  | 1,00  | 1,00  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 26,50 | 21,20 | 15,90 | 10,60 | 3,98  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,06  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,04  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 12,22 | 10,14 | 8,05  | 5,97  | 3,36  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,09  | 0,09  | 0,09  | 0,09  | 0,09  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 15 phút bao gồm 10 tin và phóng sự linh kiện (nếu có).

**PT.01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề
  - + Duyệt chủ đề
  - + Tác nghiệp tại hiện trường
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin
  - + Duyệt tin
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin
  - + Lập khung bản tin thời sự
  - + Duyệt khung bản tin
  - + Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)
  - + Duyệt kịch bản bản tin
  - + Thu thanh bản tin
- Dàn dựng bản tin
  - + Duyệt sản phẩm
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
  - + Lãnh đạo phòng duyệt
  - + Ban giám đốc duyệt.

b) Bảng định mức sản xuất bản tin thời sự ghi âm phát sau

Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|---------|--------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|         |                    |        |                                                                | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|         |                    |        |                                                                |                                                                           |                  |                  |          |



|             |                                                  |     |          |       |       |       |       |       |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|----------|-------|-------|-------|-------|-------|
|             |                                                  |     | thác lại |       |       |       |       |       |
| PT.01.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |          |       |       |       |       |       |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công     | 0,294 | 0,235 | 0,188 | 0,131 | 0,131 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công     | 0,196 | 0,156 | 0,125 | 0,088 | 0,088 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công     | 0,056 | 0,046 | 0,038 | 0,027 | 0,027 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 3/9 | Công     | 0,070 | 0,056 | 0,046 | 0,031 | 0,031 |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công     | 0,056 | 0,046 | 0,038 | 0,027 | 0,027 |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công     | 0,028 | 0,023 | 0,019 | 0,013 | 0,013 |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công     | 2,355 | 1,883 | 1,506 | 1,054 | 1,054 |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |          |       |       |       |       |       |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ      | 0,47  | 0,37  | 0,28  | 0,19  | 0,07  |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ      | 0,27  | 0,26  | 0,26  | 0,26  | 0,25  |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ      | 9,67  | 7,73  | 5,80  | 3,87  | 1,45  |
|             | Máy in                                           |     | Giờ      | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,01  |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ      | 4,55  | 3,73  | 2,92  | 2,10  | 1,08  |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |          |       |       |       |       |       |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram      | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  |
|             | Mực in                                           |     | Hộp      | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 05 phút bao gồm 5 tin.

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.01.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 4/9 | Công   | 0,392                                                                   | 0,315                                                                     | 0,252            | 0,177            | 0,177    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công   | 0,336                                                                   | 0,269                                                                     | 0,215            | 0,150            | 0,150    |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 8/9 | Công   | 0,098                                                                   | 0,079                                                                     | 0,063            | 0,044            | 0,044    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 3/9 | Công   | 0,098                                                                   | 0,079                                                                     | 0,063            | 0,044            | 0,044    |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 2/9 | Công   | 0,154                                                                   | 0,123                                                                     | 0,098            | 0,069            | 0,069    |
|             | Phát thanh viên hạng III                                | 5/9 | Công   | 0,084                                                                   | 0,067                                                                     | 0,054            | 0,038            | 0,038    |
|             | Phóng viên hạng III                                     | 3/9 | Công   | 4,875                                                                   | 3,900                                                                     | 3,121            | 2,185            | 2,185    |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                               |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Hệ thống dựng                                           |     | Giờ    | 1,30                                                                    | 1,04                                                                      | 0,78             | 0,52             | 0,19     |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                                 |     | Giờ    | 0,86                                                                    | 0,77                                                                      | 0,69             | 0,60             | 0,49     |
|             | Máy ghi âm                                              |     | Giờ    | 18,08                                                                   | 14,47                                                                     | 10,85            | 7,23             | 2,71     |
|             | Máy in                                                  |     | Giờ    | 0,04                                                                    | 0,04                                                                      | 0,04             | 0,03             | 0,03     |

|  |                                |    |     |      |      |      |      |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|------|------|------|------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 8,06 | 6,56 | 5,05 | 3,54 | 1,66 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |      |      |      |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 | 0,06 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 | 0,02 |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 10 phút bao gồm 7 tin và phóng sự linh kiện (nếu có)

Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.01.20.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 4/9 | Công   | 0,392                                                                   | 0,315                                                                     | 0,252            | 0,177            | 0,177    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công   | 0,476                                                                   | 0,381                                                                     | 0,304            | 0,213            | 0,213    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     | 0,079            | 0,056            | 0,056    |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 3/9 | Công   | 0,182                                                                   | 0,146                                                                     | 0,117            | 0,081            | 0,081    |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 2/9 | Công   | 0,280                                                                   | 0,225                                                                     | 0,179            | 0,125            | 0,125    |
|             | Phát thanh viên hạng III                                | 5/9 | Công   | 0,140                                                                   | 0,113                                                                     | 0,090            | 0,063            | 0,063    |
|             | Phóng viên hạng                                         | 3/9 | Công   | 7,395                                                                   | 5,917                                                                     | 4,733            | 3,313            | 3,313    |

|  |                                |    |     |       |       |       |       |      |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-------|-------|-------|------|
|  | III                            |    |     |       |       |       |       |      |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |    |     |       |       |       |       |      |
|  | Hệ thống dựng                  |    | Giờ | 2,11  | 1,69  | 1,27  | 0,84  | 0,32 |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 1,60  | 1,43  | 1,26  | 1,09  | 0,87 |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 26,50 | 21,20 | 15,90 | 10,60 | 3,98 |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,02  | 0,02 |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 11,33 | 9,25  | 7,17  | 5,08  | 2,48 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |       |       |       |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,06 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02 |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 15 phút bao gồm 10 tin và phóng sự linh kiện (nếu có).

#### **PT.02.00.00 Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau**

##### a) Mô tả nội dung công việc

- Sản xuất tin:

+ Đề xuất chủ đề

+ Duyệt chủ đề

+ Tác nghiệp tại hiện trường

+ Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn

+ Viết lời dẫn và nội dung tin

+ Duyệt tin

+ Thu dẫn và dựng tin tiếng động

+ Trình lãnh đạo phòng duyệt

- Sản xuất phóng sự:

+ Đề xuất ý tưởng

+ Duyệt ý tưởng

+ Tìm thông tin liên quan đến chủ đề

+ Tác nghiệp tại hiện trường

+ Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn

+ Viết lời dẫn, lời bình phóng sự

+ Duyệt phóng sự

+ Trích âm thanh phỏng vấn

+ Thu thanh phóng sự

- + Dựng phóng sự
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- Tổ chức sản xuất bản tin:
- + Lập khung bản tin
- + Duyệt khung bản tin
- + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính bản tin
- + Duyệt kịch bản bản tin
- + Thu thanh chương trình
- + Dàn dựng bản tin
- + Duyệt thành phẩm
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- + Lãnh đạo phòng duyệt
- + Ban giám đốc duyệt.

b) Định mức sản xuất bản tin chuyên đề ghi âm phát sau

Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin chuyên đề*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.02.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,154                                                                   | 0,123                                                                     | 0,098            | 0,069            | 0,069    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,042                                                                   | 0,033                                                                     | 0,027            | 0,019            | 0,019    |
|             | Biên tập viên                                    | 3/9 | Công   | 0,028                                                                   | 0,023                                                                     | 0,019            | 0,013            | 0,013    |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,070                                                                   | 0,056                                                                     | 0,046            | 0,031            | 0,031    |

|  |                                    |     |      |       |       |       |       |       |
|--|------------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Phát<br>thanh<br>viên hạng<br>III  | 5/9 | Công | 0,042 | 0,033 | 0,027 | 0,019 | 0,019 |
|  | Phóng<br>viên hạng<br>III          | 3/9 | Công | 2,940 | 2,352 | 1,881 | 1,317 | 1,317 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>          |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống<br>dựng                   |     | Giờ  | 0,63  | 0,51  | 0,38  | 0,25  | 0,10  |
|  | Hệ thống<br>phòng thu<br>dựng      |     | Giờ  | 0,31  | 0,30  | 0,29  | 0,28  | 0,26  |
|  | Máy ghi âm                         |     | Giờ  | 12,08 | 9,67  | 7,25  | 4,83  | 1,81  |
|  | Máy in                             |     | Giờ  | 0,02  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|  | Máy tính                           |     | Giờ  | 3,09  | 2,50  | 1,90  | 1,30  | 0,56  |
|  | <b><u>Vật liệu sử<br/>dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                               | A4  | Ram  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  |
|  | Mực in                             |     | Hộp  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 05 phút bao gồm 05 tin

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin chuyên đề

| Mã hiệu     | Thành phần hao<br>phí                               |     | Đơn<br>vị | Trị số<br>định<br>mức sản<br>xuất<br>chương<br>trình<br>không<br>có thời<br>lượng<br>khai<br>thác lại | Trị số định mức sản xuất<br>chương trình có thời lượng tư<br>liệu khai thác lại |                           |                           |             |
|-------------|-----------------------------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------|
|             |                                                     |     |           |                                                                                                       | Đến<br>30%                                                                      | Trên<br>30%<br>đến<br>50% | Trên<br>50%<br>đến<br>70% | Trên<br>70% |
| PT.02.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp<br>bậc) |     |           |                                                                                                       |                                                                                 |                           |                           |             |
|             | Biên tập<br>viên hạng III                           | 6/9 | Công      | 0,294                                                                                                 | 0,235                                                                           | 0,188                     | 0,131                     | 0,131       |
|             | Biên tập                                            | 8/9 | Công      | 0,070                                                                                                 | 0,056                                                                           | 0,046                     | 0,031                     | 0,031       |

|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | viên hạng III                  |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,042 | 0,033 | 0,027 | 0,019 | 0,019 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,182 | 0,146 | 0,117 | 0,081 | 0,081 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,098 | 0,079 | 0,063 | 0,044 | 0,044 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 6,060 | 4,848 | 3,879 | 2,715 | 2,715 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 1,59  | 1,27  | 0,95  | 0,64  | 0,24  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 0,94  | 0,84  | 0,73  | 0,63  | 0,50  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 22,92 | 18,33 | 13,75 | 9,17  | 3,44  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,02  | 0,02  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 6,53  | 5,23  | 3,94  | 2,64  | 1,03  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 10 phút bao gồm 07 tin và phóng sự linh kiện (nếu có).

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin chuyên đề

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.02.00.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập                                         | 6/9    | Công                                                                    | 0,392                                                                     | 0,315            | 0,252            | 0,177    |

|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | viên hạng III                  |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,126 | 0,100 | 0,079 | 0,056 | 0,056 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,126 | 0,100 | 0,079 | 0,056 | 0,056 |
|  | Kỹ thuật viên hạng III         | 2/9 | Công | 0,252 | 0,202 | 0,163 | 0,115 | 0,115 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,140 | 0,113 | 0,090 | 0,063 | 0,063 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 8,580 | 6,865 | 5,492 | 3,844 | 3,844 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 3,15  | 2,52  | 1,89  | 1,26  | 0,47  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,29  | 1,18  | 1,07  | 0,96  | 0,83  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 29,75 | 23,80 | 17,85 | 11,90 | 4,46  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,01  | 0,01  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 12,17 | 9,80  | 7,43  | 5,06  | 2,10  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |

Ghi chú: 01 bản tin thời lượng 15 phút bao gồm 10 tin và phóng sự linh kiện (nếu có).

#### **PT.03.00.00 Bản tin tiếng dân tộc**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- + Khai thác tin, bài, phóng sự tiếng Việt
- + Bóc file âm thanh
- + Lập khung bản tin: Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin
- + Biên tập nội dung bản tin theo khung được duyệt bằng Tiếng Việt, viết lời dẫn chương trình
- + Duyệt lời Tiếng Việt và khung bản tin
- + Cắt phụ đề và duyệt phụ đề



- + Biên dịch nội dung bản tin từ Tiếng Việt sang tiếng dân tộc (bằng lời tiếng Việt và âm thanh)
- + Đọc, thu thanh bản tin bằng tiếng dân tộc
- + Phát thanh viên hạng III đọc bản tin
- + Dựng chương trình (pha âm, chèn tiếng động, chèn nhạc, cắt, dựng phụ đề)
- + Duyệt sản phẩm, xuất file, bàn giao phát sóng (của LĐ phòng và ban giám đốc)
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình tiếng dân tộc

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu      | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|--------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT. 03.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|              | Biên dịch viên hạng III                          | 3/9 | Công   | 0,406           |
|              | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,182           |
|              | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,224           |
|              | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,042           |
|              | Phát thanh viên hạng III                         | 3/9 | Công   | 0,112           |
|              | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,126           |
|              | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|              | Máy tính                                         |     | Giờ    | 4,00            |
|              | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,06            |
|              | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,01            |
|              | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|              | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,02            |
|              | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,01            |

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.03.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 3/9 | Công   | 0,616           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,266           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,420 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,042 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 3/9 | Công | 0,182 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,210 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 6,50  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,67  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 0,02  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,02  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,01  |

#### **PT.04.00.00 Chương trình thời sự tổng hợp**

#### **PT.04.10.00 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề
  - + Duyệt chủ đề
  - + Tác nghiệp tại hiện trường
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin
  - + Duyệt tin
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
  - + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin
  - + Duyệt lời dẫn, nội dung
- Tổ chức sản xuất bản tin:
  - + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin
  - + Lập khung bản tin thời sự
  - + Duyệt khung bản tin
  - + Nhận tin bài và đôn đốc các đơn vị thực hiện
  - + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)
  - + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)

- + Duyệt kịch bản bản tin
- + Dựng âm thanh tiếng động theo kịch bản được duyệt
- + Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- + Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp) Trình lãnh đạo phòng duyệt
- + Lãnh đạo phòng duyệt
- + Lãnh đạo đài duyệt

b) Định mức sản xuất chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng từ liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.04.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 0,490                                                                   | 0,392                                                                     | 0,313            | 0,219            | 0,219    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 2,212                                                                   | 1,769                                                                     | 1,415            | 0,990            | 0,990    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,182                                                                   | 0,146                                                                     | 0,117            | 0,081            | 0,081    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,322                                                                   | 0,258                                                                     | 0,206            | 0,144            | 0,144    |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,182                                                                   | 0,146                                                                     | 0,117            | 0,081            | 0,081    |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,308                                                                   | 0,246                                                                     | 0,196            | 0,138            | 0,138    |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,182                                                                   | 0,146                                                                     | 0,117            | 0,081            | 0,081    |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,046                                                                     | 0,038            | 0,027            | 0,027    |
|             | Phát thanh viên hạng II                          | 2/8 | Công   | 0,420                                                                   | 0,335                                                                     | 0,269            | 0,188            | 0,188    |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 9,930                                                                   | 7,944                                                                     | 6,354            | 4,448            | 4,448    |

|  |                                |    |     |       |       |       |       |      |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-------|-------|-------|------|
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |    |     |       |       |       |       |      |
|  | Hệ thống dựng                  |    | Giờ | 4,55  | 3,74  | 2,93  | 2,12  | 1,11 |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 0,59  | 0,47  | 0,35  | 0,24  | 0,09 |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |    | Giờ | 1,00  | 1,00  | 1,00  | 1,00  | 1,00 |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 34,92 | 27,93 | 20,95 | 13,97 | 5,24 |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,12  | 0,11  | 0,10  | 0,10  | 0,09 |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 23,32 | 19,01 | 14,71 | 10,41 | 5,03 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |       |       |       |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05 |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 30 phút bao gồm 12 tin và phóng sự linh kiện (nếu có).

Thời lượng 45 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.04.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 4/9 | Công   | 0,490                                                                   | 0,392                                                                     | 0,313            | 0,219            | 0,219    |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 6/9 | Công   | 0,560                                                                   | 0,448                                                                     | 0,358            | 0,250            | 0,250    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công   | 2,604                                                                   | 2,083                                                                     | 1,667            | 1,167            | 1,167    |

|  |                                |     |      |        |        |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|--------|--------|-------|-------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,280  | 0,225  | 0,179 | 0,125 | 0,125 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,966  | 0,773  | 0,619 | 0,433 | 0,433 |
|  | Đạo diễn hạng III              | 6/9 | Công | 0,224  | 0,179  | 0,144 | 0,100 | 0,100 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,504  | 0,404  | 0,323 | 0,227 | 0,227 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 3/9 | Công | 0,224  | 0,179  | 0,144 | 0,100 | 0,100 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,098  | 0,079  | 0,063 | 0,044 | 0,044 |
|  | Phát thanh viên hạng II        | 2/8 | Công | 0,686  | 0,548  | 0,438 | 0,306 | 0,306 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 14,985 | 11,988 | 9,590 | 6,713 | 6,713 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |        |        |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 7,41   | 6,13   | 4,85  | 3,56  | 1,96  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 0,78   | 0,62   | 0,47  | 0,31  | 0,12  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |     | Giờ  | 1,25   | 1,25   | 1,25  | 1,25  | 1,25  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 51,75  | 41,40  | 31,05 | 20,70 | 7,76  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,18   | 0,17   | 0,16  | 0,15  | 0,15  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 35,57  | 29,51  | 23,44 | 17,38 | 9,80  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |        |        |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,23   | 0,23   | 0,23  | 0,23  | 0,23  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,07   | 0,07   | 0,07  | 0,07  | 0,07  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 45 phút bao gồm 114 tin và phóng sự linh kiện (nếu có)

#### **PT.04.20.00 Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Sản xuất tin trong nước:
  - + Đề xuất chủ đề
  - + Duyệt chủ đề
  - + Tác nghiệp tại hiện trường
  - + Nghe lại và trích âm thanh phỏng vấn
  - + Viết lời dẫn và nội dung tin
  - + Duyệt tin
  - + Thu dẫn và dựng tin tiếng động
  - + Chuyển tin lên hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất phóng sự trong nước:
  - + Đề xuất ý tưởng
  - + Duyệt ý tưởng
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
  - + Tác nghiệp tại hiện trường
  - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
  - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
  - + Duyệt phóng sự
  - + Trích âm thanh phỏng vấn
  - + Thu thanh phóng sự
  - + Dựng phóng sự
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- Bài bình luận:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
  - + Duyệt ý tưởng
  - + Thu thập thông tin
  - + Viết bài bình luận
  - + Duyệt bài bình luận
  - + Thu thanh và dựng bài bình luận
  - + Duyệt sản phẩm
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- Biên tập tin quốc tế:
  - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề

- + Biên dịch và biên tập lời dẫn, nội dung tin
- + Duyệt lời dẫn, nội dung
- Tổ chức sản xuất bản tin:
- + Chọn lọc tin, bài từ các nguồn tin
- + Lập khung chương trình thời sự
- + Duyệt khung chương trình
- + Nhận tin bài và đơn đốc các đơn vị thực hiện
- + Biên tập tin và phóng sự linh kiện trong nước (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)
- + Biên tập tin, phóng sự linh kiện quốc tế (biên tập mới và biên tập lại tin bài các Phóng viên gửi về)
- + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính trong bản tin
- + Duyệt kịch bản bản tin
- + Dựng âm thanh, tiếng động theo kịch bản được duyệt
- + Thu thanh và phát trực tiếp bản tin.
- + Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)

b) Định mức sản xuất chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.04.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 0,490                                                                   | 0,392                                                                     | 0,313            | 0,219            | 0,219    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 2,142                                                                   | 1,715                                                                     | 1,371            | 0,960            | 0,960    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,210                                                                   | 0,169                                                                     | 0,135            | 0,096            | 0,096    |

|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,308 | 0,246 | 0,196 | 0,138 | 0,138 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,476 | 0,381 | 0,304 | 0,213 | 0,213 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,056 | 0,046 | 0,038 | 0,027 | 0,027 |
|  | Phát thanh viên hạng II        | 1/8 | Công | 0,154 | 0,123 | 0,098 | 0,069 | 0,069 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 9,930 | 7,944 | 6,354 | 4,448 | 4,448 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 4,00  | 3,20  | 2,40  | 1,60  | 0,60  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,62  | 1,50  | 1,39  | 1,27  | 1,12  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 34,92 | 27,93 | 20,95 | 13,97 | 5,24  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,13  | 0,13  | 0,12  | 0,11  | 0,10  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 23,25 | 18,94 | 14,64 | 10,33 | 4,96  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,17  | 0,17  | 0,17  | 0,17  | 0,17  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  |

**Ghi chú:** 01 bản tin thời lượng 30 phút bao gồm 12 tin và phóng sự linh kiện (nếu có)

**PT.05.00.00 Chương trình tiếng nước ngoài**

**PT.05.10.00 Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp**

a) Mô tả nội dung công việc

- + Tập hợp tin bài liên quan
- + Lập khung bản tin
- + Duyệt khung bản tin
- + Biên tập bản tin bằng Tiếng Việt
- + Duyệt nội dung
- + Biên dịch sang tiếng nước ngoài
- + Hiệu đính
- + Thu thanh và phát trực tiếp
- + Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt



b) Định mức sản xuất bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp

Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 0,882           |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 0,210           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,280           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,028           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,084           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,084           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,140           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,01            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 5,00            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,50            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,01            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,004           |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,036           |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 0,406           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,322           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,028           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,140           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,140           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,280           |

|  |                                |    |     |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |    |     |      |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,02 |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 5,94 |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 0,83 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,02 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,01 |

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.10.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,526           |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 0,784           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,476           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,056           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,154           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,154           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,420           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,03            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 8,75            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,92            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,04            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,01            |

#### **PT.05.20.00 Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- + Tập hợp tin bài liên quan
- + Lập khung bản tin
- + Duyệt khung bản tin
- + Biên tập bản tin bằng Tiếng Việt

- + Duyệt nội dung
- + Biên dịch sang tiếng nước ngoài
- + Hiệu đính
- + Thu thanh và dàn dựng bản tin
- + Duyệt bản tin
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt.
- + Lãnh đạo phòng duyệt
- + Ban giám đốc duyệt

b) Định mức sản xuất bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau

Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,092           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,238           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,042           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,042           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,140           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,01            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 4,39            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,28            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,01            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,004           |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,302           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,350           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,070 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 3/9 | Công | 0,098 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,280 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,02  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 6,11  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 0,56  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,02  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,01  |

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.20.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,820           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,420           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,098           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,140           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,420           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,03            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 9,25            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,83            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,04            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,01            |

#### **PT.05.30.00 Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- + Tập hợp tin bài liên quan
- + Lập khung bản tin
- + Duyệt khung bản tin

- + Biên tập bản tin bằng Tiếng Việt
- + Duyệt nội dung
- + Biên dịch sang tiếng nước ngoài
- + Hiệu đính
- + Thu thanh và dàn dựng bản tin
- + Duyệt bản tin
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt
- + Lãnh đạo phòng duyệt
- + Ban giám đốc duyệt

b) Định mức sản xuất bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài

Thời lượng 5 phút

*Đơn vị tính: 01 bản tin*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.30.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,232           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,350           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,070           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,042           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,043           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,01            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 6,67            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,28            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,01            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,004           |

**PT.05.40.00 Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- + Đề xuất chủ đề
- + Duyệt chủ đề
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt
- + Lập khung chương trình

- + Duyệt khung chương trình
- + Viết kịch bản: lời dẫn và tin chính
- + Thu thanh chương trình
- + Dàn dựng chương trình
- + Duyệt thành phẩm
- + Trình lãnh đạo phòng duyệt. Lãnh đạo phòng duyệt
- + Ban giám đốc duyệt

b) Định mức sản xuất chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau  
Thời lượng 30 phút *Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.05.40.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 3,934           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,658           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,182           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,294           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,043           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,09            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 18,06           |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 1,67            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,11            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,04            |

**PT.06.00.00 Bản tin thời tiết**

- a) Mô tả nội dung công việc
- + Lấy thông tin từ các tổ chức dự báo thời tiết
  - + Biên tập bản tin
  - + Duyệt bản tin
  - + Thu thanh và dựng bản tin
  - + Trình lãnh đạo phòng duyệt
  - + Lãnh đạo phòng duyệt
  - + Ban giám đốc duyệt

b) Định mức sản xuất bản tin thời tiết

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 bản tin

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.06.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,210           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,042           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,028           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,011           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,042           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,20            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 1,17            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,01            |
|             | <b><u>Vật liệu</u></b>                           |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  |        | 0,01            |
|             | Mực in                                           |     |        | 0,003           |

**PT.07.00.00 Chương trình tư vấn**

**PT.07.10.00 Chương trình tư vấn trực tiếp**

a) Mô tả nội dung công việc

- Lên ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin và liên hệ khách mời
- Sản xuất phóng sự
- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Thu thanh phóng sự

- + Dàn dựng phóng sự
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- Sản xuất chùm ý kiến khán giả - voxpop:
- + Đi thực hiện phỏng vấn
- + Rải băng âm thanh và biên tập
- + Duyệt voxpop
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Dàn dựng voxpop
- Viết kịch bản chi tiết chương trình tư vấn
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh và phát trực tiếp chương trình
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)

b) Định mức sản xuất chương trình tư vấn trực tiếp

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tư vấn

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.07.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 5/8   | Công   | 3,50            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 0,78            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9   | Công   | 0,23            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9   | Công   | 0,25            |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9   | Công   | 0,16            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,16            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 7/12  | Công   | 0,06            |
|             | Phát thanh viên hạng IV                          | 12/12 | Công   | 0,01            |
|             | Phóng viên hạng III                              | 6/9   | Công   | 1,25            |
|             | Phóng viên hạng III                              | 6/9   | Công   | 0,51            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |       |        |                 |
|             | Hệ thống dựng                                    |       | Giờ    | 2,75            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |       | Giờ    | 0,08            |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |       | Giờ    | 1,25            |
|             | Máy ghi âm                                       |       | Giờ    | 8,67            |
|             | Máy in                                           |       | Giờ    | 0,01            |



|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 31,17 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,02  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,01  |

**PT.07.20.00 Chương trình tư vấn phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- + Đề xuất ý tưởng theo chủ đề
- + Duyệt ý tưởng
- + Thu thập thông tin và liên hệ khách mời
- + Viết kịch bản đề cương bản kịch tư vấn
- + Duyệt kịch bản
- + Lấy ý kiến khán giả: Đi phỏng vấn, trích và rải băng
- + Ghi lại số điện thoại và nội dung câu hỏi của thính giả
- + Thực hiện tư vấn cho khán giả
- + Dàn dựng chương trình tư vấn
- + Duyệt chương trình tư vấn
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình tư vấn phát sau

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tư vấn

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.07.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9   | Công   | 1,19            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/8   | Công   | 0,38            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9   | Công   | 0,04            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 0,38            |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9   | Công   | 0,06            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,19            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |       |        |                 |
|             | Hệ thống dựng                                    |       | Giờ    | 1,00            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |       | Giờ    | 0,50            |
|             | Máy in                                           |       | Giờ    | 0,02            |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 13,17 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,02  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,01  |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tư vấn

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.07.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 2,94            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9   | Công   | 0,89            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9   | Công   | 0,11            |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 4/8   | Công   | 0,25            |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9   | Công   | 0,13            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,55            |
|             | Phóng viên hạng III                              | 6/9   | Công   | 0,49            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |       |        |                 |
|             | Hệ thống dựng                                    |       | Giờ    | 4,63            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |       | Giờ    | 1,00            |
|             | Máy ghi âm                                       |       | Giờ    | 2,67            |
|             | Máy in                                           |       | Giờ    | 0,03            |
|             | Máy tính                                         |       | Giờ    | 27,00           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |       |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4    | Ram    | 0,04            |
|             | Mực in                                           |       | Hộp    | 0,01            |

#### **PT.08.00.00 Chương trình tọa đàm**

#### **PT.08.10.00 Chương trình tọa đàm trực tiếp**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ khách mời chuyên gia
- Viết kịch bản đề cương

- Duyệt kịch bản đề cương
- Tổ chức sản xuất:
  - \* Sản xuất phóng sự linh kiện:
    - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
    - + Tác nghiệp tại hiện trường
    - + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
    - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
    - + Duyệt phóng sự
    - + Trích âm thanh phỏng vấn
    - + Thu thanh phóng sự
    - + Dàn dựng phóng sự
    - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
    - + PTV đọc phóng sự
  - \* Chùm ý kiến thính giả - voxpop:
    - + Đi thực hiện phỏng vấn
    - + Rải băng âm thanh và biên tập
    - + Duyệt voxpop
    - + Trích âm thanh phỏng vấn
    - + Dàn dựng voxpop
  - \* Sản xuất chương trình quảng bá:
    - + Viết quảng bá
    - + Duyệt quảng bá
    - + Thu thanh quảng bá
    - + PTV đọc quảng bá
    - + Dựng quảng bá
    - + Duyệt sản phẩm
    - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Hoàn thiện kịch bản chương trình tọa đàm
- Duyệt kịch bản tọa đàm
- Mời khách đến phòng thu và trao đổi với khách mời
- Thu thanh và phát trực tiếp tọa đàm
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)
- Đạo diễn hạng III
- MC dẫn chương trình
- Trợ lý chương trình

- Nhuận bút (thù lao) cho khách mời
- Chi phí tổ chức sản xuất chương trình
- Nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình

b) Định mức sản xuất chương trình tọa đàm trực tiếp

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.08.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 5,460                                                                   | 4,369                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,476                                                                   | 0,381                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,238                                                                   | 0,190                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,350                                                                   | 0,279                                                                     |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,224                                                                   | 0,179                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,322                                                                   | 0,258                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,224                                                                   | 0,179                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,046                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 2/9 | Công   | 0,195                                                                   | 0,156                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 3,12                                                                    | 0,47                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,80                                                                    | 0,74                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 1,25                                                                    | 1,25                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 3,00                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,05                                                                    | 0,05                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 34,97                                                                   | 29,92                                                                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |

|  |        |    |     |      |      |
|--|--------|----|-----|------|------|
|  | Giấy   | A4 | Ram | 0,06 | 0,06 |
|  | Mực in |    | Hộp | 0,02 | 0,02 |

Ghi chú: Chương trình thời lượng 30 phút có thể bao gồm phóng sự linh kiện (nếu có).

Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.08.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 1,526                                                                   | 1,221                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 5,236                                                                   | 4,190                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,252                                                                   | 0,202                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,434                                                                   | 0,348                                                                     |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,266                                                                   | 0,213                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,322                                                                   | 0,258                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,266                                                                   | 0,213                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,046                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 2/9 | Công   | 0,195                                                                   | 0,156                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 3,12                                                                    | 0,47                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,80                                                                    | 0,74                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 1,50                                                                    | 1,50                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 3,00                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,06                                                                    | 0,06                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 39,22                                                                   | 34,17                                                                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |

|  |        |    |     |      |      |
|--|--------|----|-----|------|------|
|  | Giấy   | A4 | Ram | 0,07 | 0,07 |
|  | Mực in |    | Hộp | 0,02 | 0,02 |

Ghi chú: Chương trình thời lượng 45 phút có thể bao gồm phóng sự linh kiện (nếu có).

Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.08.10.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 1,750                                                                   | 1,400                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 6,090                                                                   | 4,873                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,280                                                                   | 0,225                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,532                                                                   | 0,425                                                                     |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,308                                                                   | 0,246                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,322                                                                   | 0,258                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,308                                                                   | 0,246                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,046                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 2/9 | Công   | 0,195                                                                   | 0,156                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 3,12                                                                    | 0,47                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,80                                                                    | 0,74                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 1,75                                                                    | 1,75                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 3,00                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,08                                                                    | 0,07                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 45,85                                                                   | 40,80                                                                     |

|  |                                |    |     |      |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|------|
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,10 | 0,10 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,03 | 0,03 |

**Ghi chú:** Chương trình thời lượng 60 phút có thể bao gồm phóng sự linh kiện (nếu có).

#### **PT.08.20.00 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ khách mời chuyên gia
- Viết kịch bản đề cương
- Duyệt kịch bản đề cương
- Tổ chức sản xuất:

\* Sản xuất phóng sự linh kiện:

- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- + PTV đọc phóng sự

\* Chùm ý kiến thính giả - voxpop:

- + Đi thực hiện phỏng vấn
- + Rải băng âm thanh và biên tập
- + Duyệt voxpop
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Dàn dựng voxpop

\* Sản xuất chương trình quảng bá:

- + Viết quảng bá
- + Duyệt quảng bá
- + Thu thanh quảng bá
- + PTV đọc quảng bá
- + Dựng quảng bá
- + Duyệt sản phẩm
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Hoàn thiện kịch bản chương trình tọa đàm
- Duyệt kịch bản tọa đàm
- Mời khách đến phòng thu và trao đổi với khách mời

- Thu thanh tọa đàm
- Dàn dựng chương trình tọa đàm
- Duyệt chương trình tọa đàm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Đạo diễn hạng III
- MC dẫn chương trình
- Trợ lý chương trình
- Nhuận bút (thù lao) cho khách mời
- Nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình.

b) Định mức sản xuất chương trình tọa đàm ghi âm phát sau

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.08.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,672                                                                   | 0,538                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,294                                                                   | 0,235                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 5,222                                                                   | 4,177                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,406                                                                   | 0,325                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,140                                                                   | 0,113                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,445                                                                   | 4,356                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 2/9 | Công   | 0,195                                                                   | 0,156                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 3,12                                                                    | 0,47                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,55                                                                    | 0,55                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 1,70                                                                    | 1,70                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 3,00                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,05                                                                    | 0,05                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 34,97                                                                   | 29,92                                                                     |



|  |                                |    |     |      |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|------|
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,06 | 0,06 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,02 | 0,02 |

**Ghi chú:** Chương trình thời lượng 30 phút có thể bao gồm phóng sự linh kiện (nếu có)

Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.08.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,770                                                                   | 0,617                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,364                                                                   | 0,292                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 6,034                                                                   | 4,827                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,490                                                                   | 0,392                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,140                                                                   | 0,113                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,445                                                                   | 4,356                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 2/9 | Công   | 0,195                                                                   | 0,156                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 3,12                                                                    | 0,47                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,55                                                                    | 0,55                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 2,19                                                                    | 2,19                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 3,00                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,06                                                                    | 0,06                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 39,72                                                                   | 34,67                                                                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,07                                                                    | 0,07                                                                      |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,02                                                                    | 0,02                                                                      |

**Ghi chú:** Chương trình thời lượng 45 phút có thể bao gồm phóng sự linh kiện (nếu có)

## **PT.09.00.00 Chương trình tạp chí**

### **1. Chương trình tạp chí thời lượng 10 phút, 15 phút, 20 phút**

#### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Đề xuất ý tưởng đề tài
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu
- Viết kịch bản đề cương
- Duyệt kịch bản đề cương
- Tổ chức sản xuất:

\* *Box thông tin - tin tức tổng hợp*: dành cho thời lượng từ 15 phút

- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Biên tập tin
- + Duyệt tin

\* *Chùm ý kiến thính giả (voxpath)*: dành cho thời lượng 20 phút và 30 phút

- + Đi thực hiện phỏng vấn
- + Rải băng âm thanh và biên tập
- + Duyệt voxpop
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Dàn dựng voxpop

\* *Phóng sự*:

- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

\* *Talk với khách mời*:

- + Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn
- + Soạn thảo nội dung phỏng vấn
- + Duyệt nội dung phỏng vấn
- + Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời
- + Thực hiện phỏng vấn
- + Nghe lại và rải băng phỏng vấn
- + Viết lời dẫn và biên tập nội dung phỏng vấn

- + Duyệt phỏng vấn
  - + Trích nội dung phỏng vấn
  - + Thu thanh lời giới thiệu ngắn
  - + Dựng phỏng vấn
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
  - Viết kịch bản đề cương
  - Duyệt kịch bản
  - Thu thanh tạp chí
  - Dàn dựng chương trình tạp chí
  - Duyệt tạp chí
  - Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- b) Định mức sản xuất chương trình tạp chí

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tạp chí

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |       |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.09.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 0,06                                                                    | 0,05                                                                      | 0,04             | 0,03             | 0,01     |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 4/8   | Công   | 1,56                                                                    | 1,56                                                                      | 1,56             | 1,56             | 1,56     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9   | Công   | 0,22                                                                    | 0,21                                                                      | 0,21             | 0,20             | 0,19     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9   | Công   | 0,11                                                                    | 0,10                                                                      | 0,10             | 0,10             | 0,09     |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,11                                                                    | 0,11                                                                      | 0,11             | 0,11             | 0,11     |

|  |                                |       |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Phát thanh viên hạng IV        | 12/12 | Công | 0,13  | 0,13  | 0,13  | 0,13  | 0,13  |
|  | Phóng viên hạng III            | 6/9   | Công | 2,06  | 1,82  | 1,58  | 1,34  | 1,03  |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |       |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |       | Giờ  | 2,00  | 1,86  | 1,72  | 1,58  | 1,41  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |       | Giờ  | 0,85  | 0,85  | 0,85  | 0,85  | 0,85  |
|  | Máy in                         |       | Giờ  | 0,03  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,03  |
|  | Máy tính                       |       | Giờ  | 18,60 | 18,11 | 17,62 | 17,12 | 16,51 |
|  | Máy ghi âm                     |       | Giờ  | 8,00  | 6,80  | 5,60  | 4,40  | 2,90  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |       |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4    | Ram  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  |
|  | Mực in                         |       | Hộp  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |

|                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| Ghi chú: Số lượng phóng sự linh kiện |         |
| Thời lượng phát sóng                 | 10 phút |
| Phóng sự linh kiện                   | 1       |

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tạp chí

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.09.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 4/8    | Công                                                                    | 0,06                                                                      | 0,05             | 0,04             | 0,03     |

|  |                                |       |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Biên tập viên hạng II          | 5/8   | Công | 1,99  | 1,99  | 1,99  | 1,99  | 1,99  |
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9   | Công | 0,32  | 0,30  | 0,29  | 0,28  | 0,26  |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9   | Công | 0,15  | 0,14  | 0,14  | 0,13  | 0,12  |
|  | Kỹ thuật viên hạng IV          | 12/12 | Công | 0,15  | 0,15  | 0,15  | 0,15  | 0,15  |
|  | Phát thanh viên hạng IV        | 12/12 | Công | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  | 0,16  |
|  | Phóng viên hạng III            | 6/9   | Công | 3,79  | 3,30  | 2,82  | 2,34  | 1,73  |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |       |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |       | Giờ  | 2,91  | 2,63  | 2,34  | 2,06  | 1,71  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |       | Giờ  | 1,20  | 1,20  | 1,20  | 1,20  | 1,20  |
|  | Máy in                         |       | Giờ  | 0,04  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,04  |
|  | Máy tính                       |       | Giờ  | 26,91 | 26,02 | 25,14 | 24,25 | 23,14 |
|  | Máy ghi âm                     |       | Giờ  | 15,00 | 12,60 | 10,20 | 7,80  | 4,80  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |       |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4    | Ram  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  | 0,05  |
|  | Mực in                         |       | Hộp  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  |

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| Ghi chú: Số lượng linh kiện |         |
| Thời lượng phát sóng        | 20 phút |
| Phóng sự linh kiện          | 2       |
| Box thông tin               | 1       |

Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tạp chí

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|---------|--------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|---------|--------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|

|             |                                                     |           |      | xuất<br>chương<br>trình<br>không<br>có thời<br>lượng<br>khai<br>thác lại | Đến<br>30% | Trên<br>30%<br>đến<br>50% | Trên<br>50%<br>đến<br>70% | Trên<br>70% |
|-------------|-----------------------------------------------------|-----------|------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|-------------|
| PT.09.00.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh -<br>Cấp bậc) |           |      |                                                                          |            |                           |                           |             |
|             | Biên tập<br>viên hạng<br>III                        | 7/9       | Công | 0,06                                                                     | 0,05       | 0,04                      | 0,03                      | 0,01        |
|             | Biên tập<br>viên hạng<br>II                         | 4/8       | Công | 2,88                                                                     | 2,88       | 2,88                      | 2,88                      | 2,88        |
|             | Biên tập<br>viên hạng<br>III                        | 6/9       | Công | 0,42                                                                     | 0,40       | 0,38                      | 0,36                      | 0,34        |
|             | Biên tập<br>viên hạng<br>III                        | 8/9       | Công | 0,17                                                                     | 0,16       | 0,16                      | 0,15                      | 0,14        |
|             | Kỹ thuật<br>viên hạng<br>IV                         | 12/<br>12 | Công | 0,22                                                                     | 0,22       | 0,21                      | 0,21                      | 0,21        |
|             | Phát<br>thanh<br>viên hạng<br>IV                    | 12/<br>12 | Công | 0,22                                                                     | 0,22       | 0,22                      | 0,22                      | 0,22        |
|             | Phóng<br>viên hạng<br>III                           | 6/9       | Công | 0,13                                                                     | 0,30       | 0,23                      | 0,15                      | 0,06        |
|             | Phóng<br>viên hạng<br>III                           | 6/9       | Công | 3,79                                                                     | 3,30       | 2,82                      | 2,34                      | 1,73        |
|             | <b><u>Máy sử<br/>dụng</u></b>                       |           |      |                                                                          |            |                           |                           |             |
|             | Hệ thống<br>dựng                                    |           | Giờ  | 2,91                                                                     | 2,63       | 2,34                      | 2,06                      | 1,71        |
|             | Hệ thống<br>phòng thu                               |           | Giờ  | 1,70                                                                     | 1,70       | 1,70                      | 1,70                      | 1,70        |

|  |                                |    |     |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | dụng                           |    |     |       |       |       |       |       |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,05  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,05  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 33,70 | 32,82 | 31,93 | 31,05 | 29,94 |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 15,00 | 12,60 | 10,20 | 7,80  | 4,80  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,07  | 0,07  | 0,07  | 0,07  | 0,07  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  | 0,02  |

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| Ghi chú: Số lượng linh kiện |         |
| Thời lượng phát sóng        | 20 phút |
| Phóng sự linh kiện          | 2       |
| Box thông tin               | 1       |
| Chùm ý kiến khán giả        | 1       |

## 2. Chương trình tạp chí thời lượng 30 phút

a) Mô tả nội dung công việc :

- Đề xuất ý tưởng đề tài
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu
- Viết kịch bản đề cương
- Duyệt kịch bản đề cương
- Tổ chức sản xuất:

\* Phóng sự:

- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

\* Talk với khách mời:

- + Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn
- + Soạn thảo nội dung phỏng vấn

- + Duyệt nội dung phỏng vấn
- + Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời
- + Thực hiện phỏng vấn
- + Nghe lại và rả băng phỏng vấn
- + Viết lời dẫn và biên tập nội dung phỏng vấn
- + Duyệt phỏng vấn
- + Trích nội dung phỏng vấn
- + Thu thanh lời giới thiệu ngắn
- + Dựng phỏng vấn
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Viết kịch bản đề cương
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh tạp chí
- Dàn dựng chương trình tạp chí
- Duyệt tạp chí
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.
- PTV đọc chương trình

b) Định mức:

*Đơn vị tính: 01 chương trình tạp chí*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.09.00.40 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 2/9 | Công   | 0,084                                                                   | 0,067                                                                     | 0,054            | 0,038            | 0,038    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 3/9 | Công   | 5,180                                                                   | 4,144                                                                     | 3,315            | 2,321            | 2,321    |



|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,812 | 0,650 | 0,521 | 0,365 | 0,365 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,378 | 0,302 | 0,242 | 0,169 | 0,169 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,434 | 0,348 | 0,279 | 0,196 | 0,196 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,294 | 0,235 | 0,188 | 0,131 | 0,131 |
|  | Phóng viên hạng III            | 2/9 | Công | 0,195 | 0,156 | 0,125 | 0,088 | 0,088 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 6,000 | 4,800 | 3,840 | 2,688 | 2,688 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 4,11  | 2,83  | 2,54  | 2,26  | 2,06  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 2,53  | 2,53  | 2,53  | 2,53  | 2,53  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,07  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,07  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 41,34 | 40,46 | 39,57 | 38,69 | 37,58 |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 15,00 | 12,60 | 10,20 | 7,80  | 5,10  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,09  | 0,09  | 0,09  | 0,09  | 0,09  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  | 0,03  |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện (nếu có).

#### **PT.10.00.00 Chương trình điểm báo**

##### **PT.10.10.00 Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp**

###### **a) Mô tả nội dung công việc**

- + Thu thập và chọn lọc thông tin trên các báo
- + Biên tập nội dung
- + Duyệt nội dung

+ Thu thanh và phát thanh trực tiếp

+ PTV đọc chương trình

b) Định mức sản xuất điểm báo trực tiếp

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình điểm báo

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.10.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,266           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,028           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,014           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,042           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,042           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,02            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 1,50            |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 0,25            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,004           |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,001           |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình điểm báo

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.10.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,434           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,042           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,028           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,056           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,056           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,01            |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 2,50  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |    | Giờ | 0,33  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,01  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,003 |

**PT.10.20.00 Chương trình điểm báo trong nước phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- + Thu thập và chọn lọc thông tin trên các báo
- + Biên tập nội dung
- + Duyệt nội dung
- + Thu thanh điểm báo
- + Cắt trích và dựng chương trình
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- + PTV đọc chương trình

b) Định mức sản xuất điểm báo phát sau

Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình điểm báo*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.10.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,294           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,028           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,014           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,042           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,042           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Ca     | 0,01            |
|             | Hệ thống phòng thu                               |     | Ca     | 0,02            |
|             | Máy in                                           |     | Ca     | 0,003           |
|             | Máy tính                                         |     | Ca     | 0,21            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,004           |

|  |        |  |     |       |
|--|--------|--|-----|-------|
|  | Mục in |  | Hộp | 0,001 |
|--|--------|--|-----|-------|

**PT.11.00.00 Phóng sự**

**PT.11.10.00 Phóng sự chính luận**

a) Mô tả nội dung công việc

+ Đề xuất ý tưởng

+ Duyệt ý tưởng

+ Thu thập thông tin và liên hệ với địa phương

+ Viết đề cương

+ Duyệt đề cương

+ Tác nghiệp tại hiện trường

+ Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn

+ Viết lời bình, lời dẫn phóng sự

+ Duyệt lời bình, lời dẫn

+ Trích âm thanh phỏng vấn

+ Thu thanh phóng sự

+ Dàn dựng phóng sự

+ Duyệt phóng sự

+ Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ.

+ Kỹ thuật viên hạng IV kiểm tra chất lượng âm thanh từng sản phẩm trong chương trình

+ Duyệt thành phẩm

+ Trình lãnh đạo phòng duyệt.

+ Lãnh đạo phòng duyệt

+ Ban giám đốc duyệt

b) Định mức sản xuất phóng sự chính luận

Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|---------|--------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|         |                    |        |                                                                | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
|         |                    |        |                                                                |                                                                           |                  |                  |          |

|             |                                                     |     |          |       |       |       |       |
|-------------|-----------------------------------------------------|-----|----------|-------|-------|-------|-------|
|             |                                                     |     | thác lại |       |       |       |       |
| PT.11.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh -<br>Cấp bậc) |     |          |       |       |       |       |
|             | Biên tập<br>viên<br>hạng III                        | 6/9 | Công     | 0,252 | 0,202 | 0,163 | 0,115 |
|             | Biên tập<br>viên<br>hạng III                        | 8/9 | Công     | 0,126 | 0,100 | 0,079 | 0,056 |
|             | Kỹ sư<br>hạng III                                   | 2/9 | Công     | 0,070 | 0,056 | 0,046 | 0,031 |
|             | Phát<br>thanh<br>viên<br>hạng III                   | 5/9 | Công     | 0,056 | 0,046 | 0,038 | 0,027 |
|             | Phóng<br>viên<br>hạng III                           | 3/9 | Công     | 4,155 | 3,325 | 2,660 | 1,863 |
|             | <b><u>Máy sử<br/>dụng</u></b>                       |     |          |       |       |       |       |
|             | Hệ thống dựng                                       |     | Giờ      | 2,50  | 2,30  | 2,10  | 1,90  |
|             | Hệ thống phòng<br>thu dựng                          |     | Giờ      | 0,60  | 0,55  | 0,55  | 0,55  |
|             | Máy ghi âm                                          |     | Giờ      | 10,00 | 8,00  | 6,00  | 4,00  |
|             | Máy in                                              |     | Giờ      | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|             | Máy tính                                            |     | Giờ      | 9,79  | 9,79  | 9,79  | 9,79  |
|             | <b><u>Vật liệu sử<br/>dụng</u></b>                  |     |          |       |       |       |       |
|             | Giấy                                                | A4  | Ram      | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|             | Mực in                                              |     | Hộp      | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 0,003 |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 phóng sự

| Mã hiệu | Thành phần hao<br>phí | Đơn vị | Trị số<br>định<br>mức sản<br>xuất<br>chương<br>trình<br>không | Trị số định mức sản xuất<br>chương trình có thời lượng tư<br>liệu khai thác lại |                    |                    |             |
|---------|-----------------------|--------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------|
|         |                       |        |                                                               | Đến<br>30%                                                                      | Trên<br>30%<br>đến | Trên<br>50%<br>đến | Trên<br>70% |

|                 |                                                  |     |      |                                      |       |       |       |       |
|-----------------|--------------------------------------------------|-----|------|--------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|                 |                                                  |     |      | có thời<br>lượng<br>khai<br>thác lại |       | 50%   | 70%   |       |
| PT.11.10.<br>20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp bậc) |     |      |                                      |       |       |       |       |
|                 | Biên tập<br>viên hạng<br>III                     | 6/9 | Công | 0,336                                | 0,269 | 0,215 | 0,150 | 0,150 |
|                 | Biên tập<br>viên hạng<br>III                     | 8/9 | Công | 0,154                                | 0,123 | 0,098 | 0,069 | 0,069 |
|                 | Kỹ sư<br>hạng III                                | 2/9 | Công | 0,154                                | 0,123 | 0,098 | 0,069 | 0,069 |
|                 | Phát<br>thanh<br>viên hạng<br>III                | 5/9 | Công | 0,112                                | 0,090 | 0,071 | 0,050 | 0,050 |
|                 | Phóng<br>viên hạng<br>III                        | 3/9 | Công | 6,120                                | 4,896 | 3,917 | 2,742 | 2,742 |
|                 | <b><u>Máy sử<br/>dụng</u></b>                    |     |      |                                      |       |       |       |       |
|                 | Hệ thống<br>dựng                                 |     | Giờ  | 4,00                                 | 1,60  | 1,20  | 0,80  | 0,30  |
|                 | Hệ thống phòng<br>thu dựng                       |     | Giờ  | 1,22                                 | 0,56  | 0,56  | 0,56  | 0,56  |
|                 | Máy ghi<br>âm                                    |     | Giờ  | 14,67                                | 11,73 | 8,80  | 5,87  | 2,20  |
|                 | Máy in                                           |     | Giờ  | 0,01                                 | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 0,003 |
|                 | Máy tính                                         |     | Giờ  | 15,58                                | 8,70  | 8,70  | 8,70  | 8,70  |
|                 | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |      |                                      |       |       |       |       |
|                 | Giấy                                             | A4  | Ram  | 0,01                                 | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|                 | Mực in                                           |     | Hộp  | 0,01                                 | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |

#### **PT.11.20.00 Phóng sự chân dung**

a) Mô tả nội dung công việc

+ Đề xuất ý tưởng

+ Duyệt ý tưởng

- + Thu thập thông tin, nghiên cứu tài liệu và liên hệ với địa phương
- + Viết đề cương
- + Duyệt đề cương
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời bình, lời dẫn
- + Duyệt lời bình, lời dẫn
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Thu thanh phóng sự chân dung
- + Dàn dựng phóng sự chân dung
- + Duyệt phóng sự
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- + PTV đọc chương trình

b) Định mức sản xuất phóng sự chân dung

Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 phóng sự chân dung*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.11.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,126                                                                   | 0,100                                                                     | 0,079            | 0,056            | 0,056    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,168                                                                   | 0,135                                                                     | 0,108            | 0,075            | 0,075    |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,084                                                                   | 0,067                                                                     | 0,054            | 0,038            | 0,038    |
|             | Phát thanh viên hạng                             | 5/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,046                                                                     | 0,038            | 0,027            | 0,027    |

|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | III                            |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 3,225 | 2,579 | 2,063 | 1,444 | 1,444 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 0,61  | 0,61  | 0,61  | 0,61  | 0,61  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 8,00  | 6,40  | 4,80  | 3,20  | 1,20  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 7,65  | 7,32  | 6,98  | 6,65  | 6,23  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,002 | 0,002 | 0,002 | 0,002 | 0,002 |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 phóng sự chân dung

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.11.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9 | Công   | 0,196                                                                   | 0,156                                                                     | 0,125            | 0,088            | 0,088    |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công   | 0,266                                                                   | 0,213                                                                     | 0,171            | 0,119            | 0,119    |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 2/9 | Công   | 0,154                                                                   | 0,123                                                                     | 0,098            | 0,069            | 0,069    |



|  |                                    |     |      |       |       |       |       |       |
|--|------------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Phát<br>thanh<br>viên<br>hạng III  | 5/9 | Công | 0,112 | 0,090 | 0,071 | 0,050 | 0,050 |
|  | Phóng<br>viên<br>hạng III          | 3/9 | Công | 5,445 | 4,356 | 3,485 | 2,440 | 2,440 |
|  | <b><u>Máy sử<br/>dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống<br>phòng thu<br>dựng      |     | Giờ  | 1,22  | 1,22  | 1,22  | 1,22  | 1,22  |
|  | Máy ghi<br>âm                      |     | Giờ  | 12,00 | 9,60  | 7,20  | 4,80  | 1,80  |
|  | Máy in                             |     | Giờ  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|  | Máy<br>tính                        |     | Giờ  | 14,22 | 13,62 | 13,02 | 12,42 | 11,67 |
|  | <b><u>Vật liệu<br/>sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                               | A4  | Ram  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
|  | Mực in                             |     | Hộp  | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 0,003 |

#### **PT.11.30.00 Phóng sự điều tra**

a) Mô tả nội dung công việc

+ Đề xuất ý tưởng

+ Duyệt ý tưởng

+ Thu thập thông tin, nghiên cứu tài liệu và liên hệ với địa phương, người phỏng vấn

+ Viết kịch bản đề cương

+ Duyệt kịch bản đề cương

+ Thực hiện phóng sự (đi tác nghiệp thực tế, lấy ý kiến người dân, cơ quan chức năng, thu tiếng động hiện trường)

+ Nghe lại và rải băng phỏng vấn

+ Hoàn thiện kịch bản

+ Duyệt kịch bản

+ Trích âm thanh phỏng vấn

+ Thu thanh phóng sự

+ Dàn dựng phóng sự

+ Duyệt sản phẩm

+ Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

+ PTV đọc chương trình

b) Định mức sản xuất phóng sự điều tra

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 phóng sự

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% |
| PT.11.30.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,588                                                                   | 0,471                                                                     | 0,377            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,280                                                                   | 0,225                                                                     | 0,179            |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,070                                                                   | 0,056                                                                     | 0,046            |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,056                                                                   | 0,046                                                                     | 0,038            |
|             | Phóng viên hạng III                              | 6/9 | Công   | 7,455                                                                   | 5,965                                                                     | 4,771            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 1,50                                                                    | 1,50                                                                      | 1,50             |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,60                                                                    | 0,60                                                                      | 0,60             |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 16,00                                                                   | 12,80                                                                     | 9,60             |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,02                                                                    | 0,02                                                                      | 0,02             |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 22,27                                                                   | 21,47                                                                     | 20,67            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,02                                                                    | 0,02                                                                      | 0,02             |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,01                                                                    | 0,01                                                                      | 0,01             |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 phóng sự

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|---------|--------------------|--------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|---------|--------------------|--------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

|             |                                                         |     |                                                        |        |            |                           |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------|--------|------------|---------------------------|
|             |                                                         |     | trình<br>không<br>có thời<br>lượng<br>khai<br>thác lại |        | Đến<br>30% | Trên<br>30%<br>đến<br>50% |
| PT.11.30.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |                                                        |        |            |                           |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công                                                   | 0,924  | 0,740      | 0,592                     |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9 | Công                                                   | 0,350  | 0,279      | 0,223                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 2/9 | Công                                                   | 0,154  | 0,123      | 0,098                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                                | 5/9 | Công                                                   | 0,112  | 0,090      | 0,071                     |
|             | Phóng viên hạng III                                     | 6/9 | Công                                                   | 11,130 | 8,904      | 7,123                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                               |     |                                                        |        |            |                           |
|             | Hệ thống dựng                                           |     | Giờ                                                    | 2,00   | 2,00       | 2,00                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                                 |     | Giờ                                                    | 1,22   | 1,22       | 1,22                      |
|             | Máy ghi âm                                              |     | Giờ                                                    | 24,00  | 19,20      | 14,40                     |
|             | Máy in                                                  |     | Giờ                                                    | 0,02   | 0,02       | 0,02                      |
|             | Máy tính                                                |     | Giờ                                                    | 33,37  | 32,17      | 30,97                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                          |     |                                                        |        |            |                           |
|             | Giấy                                                    | A4  | Ram                                                    | 0,03   | 0,03       | 0,03                      |
|             | Mực in                                                  |     | Hộp                                                    | 0,01   | 0,01       | 0,01                      |

#### **PT.12.00.00 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh**

a) Mô tả nội dung công việc

- + Thu thập thông tin và liên hệ các đơn vị liên quan
- + Viết kịch bản đề cương tường thuật trực tiếp
- + Duyệt kịch bản đề cương
- + Triển khai kế hoạch thực hiện
- + Thu thập tư liệu liên quan phục vụ cho buổi tường thuật trực tiếp
- + Tìm và lựa chọn nhạc cho chương trình
- + Hoàn thiện kịch bản thực hiện tại hiện trường
- + Triển khai thiết bị tại hiện trường
- + Thu thanh và tường thuật trực tiếp

+ Thu dọn hiện trường

b) Định mức sản xuất chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh

Thời lượng 90 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.12.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 8,232           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,350           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,616           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,616           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 8/9 | Công   | 0,616           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 3/9 | Công   | 0,616           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 6/9 | Công   | 1,484           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 13,132          |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,619           |
|             | Công nghệ thông tin hạng III                     | 3/9 | Công   | 0,675           |
|             | Phóng viên                                       | 6/9 | Công   | 0,810           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,33            |
|             | Xe phát thanh lưu động                           |     | Giờ    | 7,50            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 33,00           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,40            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,13            |

Thời lượng 120 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.12.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 8,582           |

|  |                                |     |      |        |
|--|--------------------------------|-----|------|--------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,532  |
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,700  |
|  | Biên tập viên hạng III         | 2/9 | Công | 0,700  |
|  | Đạo diễn hạng III              | 8/9 | Công | 0,700  |
|  | Đạo diễn hạng III              | 3/9 | Công | 0,700  |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 6/9 | Công | 1,582  |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 3/9 | Công | 13,650 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,742  |
|  | Công nghệ thông tin hạng III   | 3/9 | Công | 0,810  |
|  | Phóng viên                     | 6/9 | Công | 0,973  |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |        |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,44   |
|  | Xe phát thanh lưu động         |     | Giờ  | 8,00   |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 43,00  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |        |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,53   |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,18   |

Thời lượng 180 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.12.00.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 13,132          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,700           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,882           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,882           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 8/9 | Công   | 0,882           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 3/9 | Công   | 0,700           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 6/9 | Công   | 0,882           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 10,500          |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,890           |
|             | Công nghệ thông tin hạng III                     | 3/9 | Công   | 0,973           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Phóng viên hạng III            | 6/9 | Công | 1,167 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,66  |
|  | Xe phát thanh lưu động         |     | Giờ  | 9,00  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 53,00 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,80  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,26  |

### **PT.13.00.00 Chương trình giao lưu**

#### **PT.13.10.00 Chương trình giao lưu trực tiếp**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Đề xuất ý tưởng đề tài
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ các khách mời
- Viết kịch bản đề cương
- Duyệt kịch bản đề cương
- Sản xuất phóng sự linh kiện
- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Thu thanh phóng sự
- + Dàn dựng phóng sự
- Đạo diễn hạng III
- MC dẫn
- Sản xuất nhạc hiệu chương trình
- + Xây dựng ý tưởng
- + Dàn dựng nhạc hiệu
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Hoàn thiện kịch bản và lựa chọn nhạc cho chương trình
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh và phát trực tiếp chương trình giao lưu
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)

b) Định mức sản xuất chương trình giao lưu trực tiếp

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình giao lưu

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.13.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,350                                                                   | 0,279                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 6,216                                                                   | 4,973                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,602                                                                   | 0,481                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,140                                                                   | 0,113                                                                     |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,224                                                                   | 0,179                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,042                                                                   | 0,033                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,448                                                                   | 0,358                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 2,11                                                                    | 0,32                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,25                                                                    | 0,19                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 2,26                                                                    | 2,26                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 2,70                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,10                                                                    | 0,09                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 39,44                                                                   | 34,39                                                                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,11                                                                    | 0,11                                                                      |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,04                                                                    | 0,04                                                                      |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện. Hao phí sản xuất chương trình phóng sự linh kiện đã được thể hiện trong định mức

Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình giao lưu

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.13.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,434                                                                   | 0,348                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 7,476                                                                   | 5,981                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,784                                                                   | 0,627                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,224                                                                   | 0,179                                                                     |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,266                                                                   | 0,213                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,042                                                                   | 0,033                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,490                                                                   | 0,392                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 2,11                                                                    | 0,32                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,25                                                                    | 0,19                                                                      |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ    | 2,50                                                                    | 2,50                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 2,70                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,12                                                                    | 0,11                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 48,44                                                                   | 41,60                                                                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,14                                                                    | 0,14                                                                      |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,05                                                                    | 0,05                                                                      |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện. Hao phí sản xuất chương trình phóng sự linh kiện đã được thể hiện trong định mức

Thời lượng 55 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình giao lưu

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương | Trị số định mức sản xuất chương |
|---------|--------------------|--------|---------------------------------|---------------------------------|
|---------|--------------------|--------|---------------------------------|---------------------------------|



|             |                                                  |     |      | trình<br>không có<br>thời<br>lượng<br>khai thác<br>lại | trình có thời<br>lượng tư<br>liệu khai<br>thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |      |                                                        | Đến 30%                                            |
| PT.13.10.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |      |                                                        |                                                    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công | 0,532                                                  | 0,425                                              |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công | 8,232                                                  | 6,585                                              |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công | 0,854                                                  | 0,683                                              |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công | 0,238                                                  | 0,190                                              |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công | 0,308                                                  | 0,246                                              |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công | 5,625                                                  | 4,500                                              |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công | 0,042                                                  | 0,033                                              |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công | 0,532                                                  | 0,425                                              |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |      |                                                        |                                                    |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ  | 2,11                                                   | 0,32                                               |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ  | 1,25                                                   | 0,19                                               |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |     | Giờ  | 2,75                                                   | 2,75                                               |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ  | 18,00                                                  | 2,70                                               |
|             | Máy in                                           |     | Giờ  | 0,14                                                   | 0,13                                               |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ  | 44,61                                                  | 37,60                                              |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |      |                                                        |                                                    |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram  | 0,17                                                   | 0,17                                               |
|             | Mực in                                           |     | Hộp  | 0,05                                                   | 0,05                                               |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện. Hao phí sản xuất chương trình phóng sự linh kiện đã được thể hiện trong định mức

#### **PT.13.20.00 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng đề tài
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu và liên hệ các khách mời
- Viết kịch bản đề cương
- Duyệt kịch bản đề cương
- Sản xuất phóng sự linh kiện:
- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề

- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Hoàn thiện kịch bản và lựa chọn nhạc cho chương trình
- Duyệt kịch bản
- Sản xuất nhạc hiệu chương trình
- + Xây dựng ý tưởng
- + Dàn dựng nhạc hiệu
- Thu thanh giao lưu
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt chương trình
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình giao lưu ghi âm phát sau

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình giao lưu

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.13.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 6,426                                                                   | 5,142                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,686                                                                   | 0,548                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,252                                                                   | 0,202                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 3/9 | Công   | 0,042                                                                   | 0,033                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,532                                                                   | 0,425                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 2,11                                                                    | 0,32                                                                      |

|  |                                |    |     |       |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-------|
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 3,02  | 1,95  |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 18,00 | 2,70  |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,09  | 0,09  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 41,94 | 36,89 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,10  | 0,10  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,03  | 0,03  |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện. Hao phí sản xuất chương trình phóng sự linh kiện đã được thể hiện trong định mức.

Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình giao lưu

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                           |
| PT.13.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                   |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 7,224                                                                   | 5,779                                                             |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,840                                                                   | 0,673                                                             |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,378                                                                   | 0,302                                                             |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                             |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,042                                                                   | 0,033                                                             |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,630                                                                   | 0,504                                                             |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                   |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 2,11                                                                    | 0,32                                                              |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 3,53                                                                    | 2,46                                                              |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 2,70                                                              |

|  |                                |    |     |       |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-------|
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,09  | 0,09  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 47,82 | 42,77 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,11  | 0,11  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,04  | 0,04  |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện. Hao phí sản xuất chương trình phóng sự linh kiện đã được thể hiện trong định mức.

Thời lượng 55 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình giao lưu

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   |
| PT.13.20.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 7,924                                                                   | 6,340                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,840                                                                   | 0,673                                                                     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,392                                                                   | 0,315                                                                     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 5,625                                                                   | 4,500                                                                     |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,042                                                                   | 0,033                                                                     |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,756                                                                   | 0,604                                                                     |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 2,11                                                                    | 0,32                                                                      |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 4,21                                                                    | 3,24                                                                      |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 18,00                                                                   | 2,70                                                                      |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,14                                                                    | 0,13                                                                      |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 45,77                                                                   | 40,72                                                                     |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                                                                         |                                                                           |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,17                                                                    | 0,17                                                                      |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,06                                                                    | 0,06                                                                      |

**Ghi chú:** Chương trình có thể bao gồm phóng sự linh kiện. Hao phí sản xuất chương trình phóng sự linh kiện đã được thể hiện trong định mức.

**PT.14.00.00 Chương trình bình luận**

a) Mô tả nội dung công việc

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin
- Phỏng vấn (nếu có)
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- Viết bài bình luận
- Duyệt bài bình luận
- Thu thanh và dàn dựng bài bình luận
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình bình luận

Thời lượng 05 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình bình luận*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.14.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 1,358           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,182           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,042           |
|             | Phát thanh viên hạng II                          | 1/8 | Công   | 0,042           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,28            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,003           |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 7,61            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,004           |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,002           |

Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình bình luận*

| Mã hiệu | Thành phần hao phí |  | Đơn vị | Trị số định mức |
|---------|--------------------|--|--------|-----------------|
|---------|--------------------|--|--------|-----------------|

|             |                                                  |     |      |       |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|------|-------|
| PT.14.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp bậc) |     |      |       |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công | 2,072 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công | 0,364 |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công | 0,070 |
|             | Phát thanh viên hạng II                          | 1/8 | Công | 0,070 |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |      |       |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ  | 0,46  |
|             | Máy in                                           |     | Giờ  | 0,01  |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ  | 13,22 |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |      |       |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram  | 0,01  |
|             | Mực in                                           |     | Hộp  | 0,001 |

#### **PT.15.00.00 Chương trình xã luận**

a) Mô tả nội dung công việc

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin
- Viết bài xã luận
- Duyệt bài xã luận
- Thu thanh và dựng bài xã luận
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình xã luận

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình xã luận

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.15.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 5,474           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,070           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,042           |
|             | Phát thanh viên hạng II                          | 2/8 | Công   | 0,042           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,28            |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,01  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 25,17 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,01  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,002 |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình xã luận

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.15.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 8,092           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,140           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,098           |
|             | Phát thanh viên hạng II                          | 2/8 | Công   | 0,084           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,56            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,10            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 41,33           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,02            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,004           |

### **PT.16.00.00 Tiểu phẩm**

a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin liên quan
- Viết kịch bản
- Duyệt kịch bản
- Liên hệ và mời các diễn viên để tham gia vai diễn
- Thực hiện diễn tiểu phẩm
- Chọn âm thanh tiếng động cho tiểu phẩm
- Dàn dựng tiểu phẩm: Ghép nhạc, tiếng động hiện trường, cắt gọt âm thanh.
- Duyệt tiểu phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

## b) Định mức sản xuất tiêu phẩm

Thời lượng 05 phút

Đơn vị tính: 01 tiêu phẩm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.16.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 1,540           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 1,162           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,126           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,476           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 3/9 | Công   | 0,112           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,094           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng kịch                     |     | Giờ    | 0,61            |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 1,39            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,04            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 14,57           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,05            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,02            |

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 tiêu phẩm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.16.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 2,465           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 1,858           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,202           |



|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Đạo diễn hạng III              | 6/9 | Công | 0,763 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 3/9 | Công | 0,179 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,150 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng kịch   |     | Giờ  | 1,06  |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 4,00  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,06  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 19,98 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,07  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,02  |

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 tiểu phẩm

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                                      |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|---------------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.16.00.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 5/9   | Công   | 1,35            |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 7/9   | Công   | 2,41            |
|             | Biên tập viên hạng II                                   | 5/8   | Công   | 0,27            |
|             | Đạo diễn hạng III                                       | 6/9   | Công   | 0,73            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                                   | 12/12 | Công   | 0,20            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                               |       |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng kịch                            |       | Giờ    | 1,67            |
|             | Hệ thống dựng                                           |       | Giờ    | 4,00            |
|             | Máy in                                                  |       | Giờ    | 0,15            |
|             | Máy tính                                                |       | Giờ    | 26,93           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                          |       |        |                 |
|             | Giấy                                                    | A4    | Ram    | 0,18            |
|             | Mực in                                                  |       | Hộp    | 0,06            |

**PT.17.00.00 Game show****PT.17.10.00 Game show phát trực tiếp**

## a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng đề tài
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin tài liệu, chọn khách mời, khán giả; liên hệ với khách
- Viết kịch bản: Lời dẫn, các câu đố, chọn nhạc cho chương trình
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh game show
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)

## b) Định mức sản xuất chương trình game show phát trực tiếp

Thời lượng 55 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình game show

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |      | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|------|--------|-----------------|
| PT.17.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |      |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9  | Công   | 2,25            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9  | Công   | 0,10            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9  | Công   | 0,06            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9  | Công   | 0,22            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 8/12 | Công   | 0,24            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |      |        |                 |
|             | Hệ thống phòng truyền âm                         |      | Giờ    | 1,75            |
|             | Máy in                                           |      | Giờ    | 0,06            |
|             | Máy tính                                         |      | Giờ    | 14,50           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |      |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4   | Ram    | 0,07            |
|             | Mực in                                           |      | Hộp    | 0,023           |

**PT.17.20.00 Game show phát sau**

## a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng đề tài
- Duyệt ý tưởng

- Xây dựng format chương trình
  - Tổ chức đội chơi, test đội chơi
  - Thu thập thông tin tài liệu, chọn khách mời, khán giả; liên hệ với khách
  - Viết kịch bản: Lời dẫn, bộ câu hỏi, đáp án
  - Duyệt kịch bản
  - Sản xuất nhạc hiệu, âm nhạc
  - + Ý tưởng nhạc hiệu
  - + Dàn dựng
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
  - Tổ chức gameshow và thu thanh
  - Dàn dựng chương trình
  - Duyệt game show
  - Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- b) Định mức sản xuất chương trình game show phát sau

Thời lượng 55 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình game show

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.17.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,224           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 1,400           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,112           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,070           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,770           |
|             | Biên kịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 1,666           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 4/9 | Công   | 0,313           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,250           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 4,37            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,06            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 12,00           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |

|  |        |    |     |       |
|--|--------|----|-----|-------|
|  | Giấy   | A4 | Ram | 0,07  |
|  | Mực in |    | Hộp | 0,023 |

**PT.18.00.00 Biên tập kịch truyền thanh**

a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Tìm, lựa chọn kịch bản văn học
- Liên hệ, trao đổi với tác giả
- Biên tập kịch bản sân khấu
- Viết lời dẫn và thuyết minh cảnh
- Duyệt kịch bản sân khấu
- Liên hệ mời ê kíp thực hiện chương trình
- Thu thanh chương trình
- Lựa chọn âm thanh, tiếng động
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất biên tập kịch truyền thanh

Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 kịch truyền thanh*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.18.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,336           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 2,800           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,280           |
|             | Biên kịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 4,719           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 4/9 | Công   | 0,302           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,224           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,104           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng kịch                     |     | Giờ    | 1,28            |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 8,00            |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,08  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 18,60 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,10  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,03  |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 kịch truyền thanh

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.18.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,336           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 5,600           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,280           |
|             | Biên kịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 5,796           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 4/9 | Công   | 0,302           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,546           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,104           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng kịch                     |     | Giờ    | 3,14            |
|             | Hệ thống dựng                                    |     |        | 16,00           |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,18            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 30,75           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,21            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,07            |

Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 kịch truyền thanh

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |  | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|--|--------|-----------------|
| PT.18.00.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |  |        |                 |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 3/9 | Công | 0,907 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 8,400 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,756 |
|  | Biên kịch viên hạng III        | 5/9 | Công | 9,996 |
|  | Đạo diễn hạng III              | 4/9 | Công | 0,302 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,980 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,135 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng kịch   |     | Giờ  | 5,60  |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 32,00 |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,40  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 46,33 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,48  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,16  |

Thời lượng 90 phút

Đơn vị tính: 01 kịch truyền thanh

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.18.00.40 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 1,814           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 12,600          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 1,512           |
|             | Biên kịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 15,960          |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 4/9 | Công   | 0,302           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 1,484           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,163           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng kịch                     |     | Giờ    | 8,50            |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 40,00           |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,72            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 83,00           |

|  |                                |    |     |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,86 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,29 |

**PT.19.00.00 Biên tập ca kịch**

a) Mô tả nội dung công việc

- Tìm, lựa chọn kịch bản văn học và đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Liên hệ, trao đổi với tác giả
- Biên tập kịch bản sân khấu
- Duyệt kịch bản sân khấu
- Viết lời dẫn và thuyết minh cảnh
- Liên hệ mời ê kíp thực hiện chương trình
- Thực hiện thu thanh
- Lựa chọn nhạc, tiếng động
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt ca kịch
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình biên tập ca kịch

Thời lượng 90 phút

*Đơn vị tính: 01 ca kịch*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.19.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,938           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 12,600          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 1,512           |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,700           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 2,184           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 4/9 | Công   | 0,784           |
|             | Biên kịch viên hạng III                          | 5/9 | Công   | 12,923          |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,313           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng ca kịch                  |     | Giờ    | 9,00            |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 30,00           |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy in                         |    | Giờ | 1,33  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 83,17 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 1,60  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,53  |

## **PT.20.00.00 Thu tác phẩm mới**

### **PT.20.10.00 Thu truyện**

#### a) Mô tả nội dung công việc

- Nhận và chọn lọc truyện từ các nơi gửi về
- Biên tập truyện phù hợp với thời lượng, ngôn từ phù hợp với yêu cầu tác phẩm cần thể hiện
- Duyệt truyện
- Viết lời dẫn cho truyện
- Duyệt lời dẫn
- Liên hệ và mời người đọc truyện
- Thu thanh
- Dàn dựng tác phẩm: ghép nhạc, cắt gọt âm thanh
- Duyệt truyện
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

#### b) Định mức sản xuất chương trình thu truyện

Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình đọc truyện*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.20.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 1,036           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,112           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,070           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,126           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,154           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,72            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,03            |



|  |                                |    |     |      |
|--|--------------------------------|----|-----|------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 5,33 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |      |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,03 |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,01 |

**PT.20.20.00 Thu thơ, thu nhạc**

a) Mô tả nội dung công việc

- Nhận và chọn lọc bài thơ hoặc bản nhạc từ các nơi gửi về
- Biên tập lại thơ hoặc bản nhạc
- Duyệt tác phẩm
- Liên hệ và mời người thể hiện tác phẩm
- Thu thanh tác phẩm
- Dàn dựng tác phẩm: ghép nhạc, cắt gọt âm thanh
- Master hoàn thiện tác phẩm
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình thu thơ, thu nhạc

Thời lượng 5 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.20.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9   | Công   | 0,90            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 0,04            |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 5/8   | Công   | 0,03            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,09            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |       |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |       | Giờ    | 0,69            |
|             | Máy in                                           |       | Giờ    | 0,01            |
|             | Máy tính                                         |       | Giờ    | 6,17            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |       |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4    | Ram    | 0,01            |
|             | Mực in                                           |       | Hộp    | 0,004           |

**PT.21.00.00 Đọc truyện**

a) Mô tả nội dung công việc

- Chọn truyện
- Duyệt truyện
- Viết lời dẫn truyện
- Duyệt lời dẫn
- Thu thanh truyện
- Dàn dựng tác phẩm: ghép nhạc, cắt gọt âm thanh
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình đọc truyện

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình đọc truyện

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.21.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,308           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,014           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,042           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,154           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,056           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,92            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,003           |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 0,75            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,004           |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,0001          |

Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình đọc truyện

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.21.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,406           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,028 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,028 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,210 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,084 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,22  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,003 |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 1,38  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,004 |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,001 |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình đọc truyền

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.21.00.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,602           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,042           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,028           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,322           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,112           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,83            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,003           |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 2,08            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,004           |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,001           |

#### **PT.22.00.00 Phát thanh văn học**

a) Mô tả nội dung công việc

- Lên ý tưởng chủ đề
- Duyệt ý tưởng

- Thu thập thông tin theo chủ đề: tìm thơ, chọn truyện, lựa chọn âm nhạc
- Viết bài tản văn
- Viết kịch bản, lời dẫn chương trình
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh chương trình
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình phát thanh văn học

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.22.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 2,506           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,154           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,084           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,756           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,252           |
|             | Phóng viên hạng III                              | 3/9 | Công   | 0,931           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,42            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,04            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 7,00            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,05            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,02            |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.22.00.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 4,634           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,378 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,196 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,448 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,882 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 1,862 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 2,00  |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 1,28  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,07  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 32,57 |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 3,00  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,08  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,03  |

### **PT.23.00.00 Bình truyện**

#### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Lên ý tưởng chủ đề
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin theo chủ đề: tìm thơ, chọn truyện, bài hát
- Tìm hiểu truyện, biên tập và viết lời bình truyện
- Viết kịch bản lời dẫn chương trình và lựa chọn nhạc cho chương trình
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh chương trình
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

#### **b) Định mức sản xuất chương trình bình truyện**

Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.23.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 4,942           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,308 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,182 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,672 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,294 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,77  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,08  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 27,50 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,09  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,03  |

**PT.24.00.00 Trả lời thỉnh giả ghi âm phát sau**

**PT.24.10.00 Trả lời thỉnh giả dạng điều tra**

a) Mô tả nội dung công việc

- Tiếp nhận và đọc nội dung thư thỉnh giả, chọn lọc thư có cùng chủ đề để lên chương trình
- Biên tập các câu hỏi của thỉnh giả và viết lời dẫn chương trình
- Duyệt câu hỏi và lời dẫn
- Tìm các nguồn thông tin để trả lời thỉnh giả (liên hệ với các cơ quan chức năng)
- Thực hiện phóng sự linh kiện
  - + Thu thập thông tin
  - + Viết kịch bản đề cương
  - + Duyệt kịch bản đề cương
  - + Tác nghiệp tại hiện trường
  - + Nghe lại và rải băng
  - + Viết phóng sự
  - + Duyệt phóng sự
  - + Trích âm thanh phỏng vấn
  - + Duyệt chương trình
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình trả lời thỉnh giả dạng điều tra

Thời lượng 10 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí      | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|-------------------------|--------|-----------------|
| PT.24.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b> |        |                 |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | (Chức danh - Cấp bậc)          |     |      |       |
|  | Biên tập viên hạng III         | 5/9 | Công | 3,472 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9 | Công | 0,910 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 8/9 | Công | 0,350 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,210 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,056 |
|  | Phóng viên hạng III            | 5/9 | Công | 6,566 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 1,50  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 1,23  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 16,00 |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,01  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 40,43 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,04  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,01  |

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.24.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 5,474           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 1,232           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,462           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,224           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,084           |
|             | Phóng viên hạng III                              | 5/9 | Công   | 6,832           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 3,00            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 1,27            |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 16,00           |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,05            |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 54,50 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,06  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,02  |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.24.10.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 8,806           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 1,666           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,574           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,434           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,140           |
|             | Phóng viên hạng III                              | 5/9 | Công   | 7,000           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống dựng                                    |     | Giờ    | 4,00            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 2,53            |
|             | Máy ghi âm                                       |     | Giờ    | 10,00           |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,08            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 55,00           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,11            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,04            |

#### **PT.24.20.00 Trả lời thính giả dạng không điều tra**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Tiếp nhận và đọc từng nội dung thư thính giả, chọn lọc thư có cùng chủ đề để thực hiện lên chương trình
- Biên tập các câu hỏi của thính giả và lời dẫn chương trình
- Duyệt câu hỏi và lời dẫn chương trình
- Liên hệ và gửi câu hỏi cho chuyên gia



- Nhận câu trả lời từ chuyên gia
- Hoàn thiện kịch bản thu thanh
- Duyệt kịch bản
- Thu thanh chương trình
- Dàn dựng sản phẩm
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình trả lời thính giả dạng không điều tra

Thời lượng 10 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.24.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 1,456           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,154           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,070           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,154           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 4/9 | Công   | 0,070           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,89            |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,02            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 8,08            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,03            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,01            |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.24.20.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 2,926           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,434           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,182           |

|  |                                |     |      |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,420 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 4/9 | Công | 0,140 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 2,42  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,08  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 15,50 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,09  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,03  |

**PT.25.00.00 Chương trình phổ biến kiến thức**

**PT.25.10.00 Chương trình dạy Tiếng Việt**

a) Mô tả nội dung công việc

- Nhận chương trình dạy Tiếng Việt
- Viết kịch bản dạy học Tiếng Việt
- Duyệt bài giảng Tiếng Việt
- Biên dịch bài giảng Tiếng Việt sang tiếng nước ngoài
- Hiệu đính bài giảng
- Thu thanh lời dẫn bằng tiếng nước ngoài
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình dạy Tiếng Việt

Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình dạy học*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |      | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|------|--------|-----------------|
| PT.25.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |      |        |                 |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9  | Công   | 0,80            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9  | Công   | 0,18            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9  | Công   | 0,01            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 7/12 | Công   | 0,17            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |      |        |                 |
|             | Máy in                                           |      | Giờ    | 0,01            |

|  |                                |    |     |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 5,42  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 1,08  |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,01  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,004 |

**PT.25.20.00 Chương trình dạy tiếng nước ngoài**

a) Mô tả nội dung công việc

- Nhận chương trình dạy tiếng nước ngoài
- Biên dịch bài giảng tiếng nước ngoài ra Tiếng Việt
- Duyệt bài giảng Tiếng Việt
- Thu thanh lời đọc Tiếng Việt
- Dàn dựng sản phẩm
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức sản xuất chương trình dạy tiếng nước ngoài

b1) Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 chương trình dạy học*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.25.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,224           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,140           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,336           |
|             | Biên dịch viên hạng III                          | 4/9 | Công   | 1,134           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |
|             | Máy in                                           |     | Giờ    | 0,04            |
|             | Máy tính                                         |     | Giờ    | 4,73            |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |     | Giờ    | 0,58            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |     |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4  | Ram    | 0,05            |
|             | Mực in                                           |     | Hộp    | 0,02            |

**PT.25.30.00 Chương trình dạy học hát**

## a) Mô tả nội dung công việc

- Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin liên quan và liên hệ với nhạc công, ca sỹ, người học hát
- Viết kịch bản dạy hát
- Duyệt kịch bản dạy hát
- Thu thanh chương trình dạy hát
- Dàn dựng chương trình
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

## b) Định mức sản xuất chương trình dạy học hát

Thời lượng 15 phút

*Đơn vị tính: 01 bài học hát*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.25.30.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 0,95            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9   | Công   | 0,08            |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 5/8   | Công   | 0,06            |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 5/9   | Công   | 0,19            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,29            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |       |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |       | Giờ    | 2,33            |
|             | Máy in                                           |       | Giờ    | 0,03            |
|             | Máy tính                                         |       | Giờ    | 5,83            |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |       |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4    | Ram    | 0,04            |
|             | Mực in                                           |       | Hộp    | 0,01            |

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 bài học hát

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |       | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|
| PT.25.30.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |       |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9   | Công   | 1,88            |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9   | Công   | 0,12            |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 5/8   | Công   | 0,10            |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9   | Công   | 0,19            |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/12 | Công   | 0,40            |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |       |        |                 |
|             | Hệ thống phòng thu dựng                          |       | Giờ    | 3,17            |
|             | Máy in                                           |       | Giờ    | 0,07            |
|             | Máy tính                                         |       | Giờ    | 13,00           |
|             | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b>                   |       |        |                 |
|             | Giấy                                             | A4    | Ram    | 0,08            |
|             | Mực in                                           |       | Hộp    | 0,03            |

#### **PT.25.40.00 Chương trình dạy học chuyên ngành**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Nhận âm thanh bài giảng từ giáo viên
- Nghe, rải băng bài giảng
- Viết lời dẫn và kịch bản bài giảng
- Duyệt kịch bản
- Trích âm thanh bài giảng
- Thu thanh lời dẫn chương trình bài giảng
- Dàn dựng chương trình
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

##### **b) Định mức sản xuất chương trình dạy học**

Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |  | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|--|--------|-----------------|
| PT.25.40.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |  |        |                 |

|  |                                |       |      |      |
|--|--------------------------------|-------|------|------|
|  | Biên tập viên hạng III         | 7/9   | Công | 1,03 |
|  | Biên tập viên hạng III         | 6/9   | Công | 0,04 |
|  | Biên tập viên hạng II          | 5/8   | Công | 0,02 |
|  | Kỹ thuật viên hạng IV          | 12/12 | Công | 0,06 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |       |      |      |
|  | Hệ thống dựng                  |       | Giờ  | 3,00 |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |       | Giờ  | 0,50 |
|  | Máy in                         |       | Giờ  | 0,01 |
|  | Máy tính                       |       | Giờ  | 4,75 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |       |      |      |
|  | Giấy                           | A4    | Ram  | 0,02 |
|  | Mực                            |       | Hộp  | 0,01 |

**PT.26.00.00 Biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình**

a) Mô tả nội dung công việc

- Viết ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập, lựa chọn âm thanh
- Biên tập nhạc cho phù hợp với bộ hình hiệu, hình cắt của chương trình
- Thu tiếng nhạc hiệu (nếu có)
- Dàn dựng chương trình: lồng ghép nhạc và lời nói (nếu có)
- Duyệt sản phẩm
- Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ

b) Định mức biên tập bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình phát thanh

*Đơn vị tính: 01 bộ chương trình*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-----------------|
| PT.26.00.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                 |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 5/9 | Công   | 4,466           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 0,182           |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,182           |
|             | Phát thanh viên hạng III                         | 5/9 | Công   | 0,084           |
|             | Kỹ sư hạng III                                   | 2/9 | Công   | 0,294           |
|             | <b><u>Máy sử dụng</u></b>                        |     |        |                 |

|  |                         |     |       |
|--|-------------------------|-----|-------|
|  | Hệ thống phòng thu dựng | Giờ | 1,67  |
|  | Máy tính                | Giờ | 25,00 |

### **PT.27.00.00 Show phát thanh**

### **PT.27.10.00 Show phát thanh trực tiếp**

#### **1. Show phát thanh trực tiếp thời lượng 30 phút, 60 phút**

##### **a) Mô tả nội dung công việc**

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin liên quan
- Viết đề cương kịch bản
- Duyệt đề cương kịch bản
- Kết nối các phòng nội dung để sản xuất theo kịch bản
- Tổ chức sản xuất:
- Voxpop:
  - + Đi phỏng vấn người dân
  - + Rải băng và cắt trích âm thanh phỏng vấn
  - + Dựng voxpop
  - + Duyệt voxpop
- Chuyển lên hệ thống máy chủ Talk trực tiếp:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
  - + Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn
- Soạn thảo nội dung phỏng vấn
- Duyệt nội dung phỏng vấn
- Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời
- Đôn đốc các bộ phận triển khai thực hiện và tập hợp tin, bài từ các nơi gửi về
- Lựa chọn âm thanh: bài hát, nhạc nền
- Tìm bài hát theo kịch bản
- Hoàn thiện kịch bản
- Duyệt kịch bản
- Sản xuất giới thiệu tin chính cho chương trình:
  - + Biên tập lời dẫn
  - + Duyệt lời dẫn
- Thu thanh và dựng tin chính

- Sản xuất quảng bá:
- + Thu thập thông tin
- + Viết quảng bá
- + Duyệt quảng bá
- + Thu thanh, dựng và pha âm quảng bá
- Duyệt quảng bá
- Thu thanh và phát trực tiếp chương trình
- Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp).

b) Định mức sản xuất chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 show phát thanh

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |     | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng từ liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |     |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.27.10.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |     |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 6/9 | Công   | 4,886                                                                   | 3,908                                                                     | 3,127            | 2,190            | 2,190    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 8/9 | Công   | 0,196                                                                   | 0,156                                                                     | 0,125            | 0,088            | 0,088    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 3/9 | Công   | 0,574                                                                   | 0,458                                                                     | 0,367            | 0,256            | 0,256    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 2/9 | Công   | 0,014                                                                   | 0,015                                                                     | 0,015            | 0,010            | 0,010    |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 4/9 | Công   | 1,400                                                                   | 1,400                                                                     | 1,400            | 0,979            | 0,979    |
|             | Đạo diễn hạng III                                | 6/9 | Công   | 0,770                                                                   | 0,771                                                                     | 0,771            | 0,540            | 0,540    |



|  |                                |     |      |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | Kỹ sư hạng III                 | 2/9 | Công | 0,154 | 0,123 | 0,098 | 0,069 | 0,069 |
|  | Kỹ sư hạng III                 | 4/9 | Công | 0,224 | 0,179 | 0,144 | 0,100 | 0,100 |
|  | Phát thanh viên hạng III       | 5/9 | Công | 0,028 | 0,023 | 0,019 | 0,013 | 0,013 |
|  | Phóng viên hạng III            | 3/9 | Công | 3,612 | 2,890 | 2,313 | 1,619 | 1,619 |
|  | Phóng viên hạng III            | 2/9 | Công | 0,560 | 0,448 | 0,358 | 0,250 | 0,250 |
|  | Phóng viên hạng III            | 4/9 | Công | 1,442 | 1,154 | 0,923 | 0,646 | 0,646 |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 3,92  | 3,27  | 2,63  | 1,99  | 1,18  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 0,87  | 0,69  | 0,52  | 0,35  | 0,13  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |     | Giờ  | 1,25  | 1,25  | 1,25  | 1,25  | 1,25  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 14,00 | 11,20 | 8,40  | 5,60  | 2,10  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,10  | 0,10  | 0,09  | 0,09  | 0,09  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 44,34 | 42,89 | 41,44 | 39,99 | 38,17 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,12  | 0,12  | 0,12  | 0,12  | 0,12  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  | 0,04  |

Thời lượng 60 phút

Đơn vị tính: 01 show phát thanh

| Mã hiệu | Thành phần hao phí | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|---------|--------------------|--------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|         |                    |        |                                                     | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |

|             |                                                         |     |                           |       |       |       |       |       |
|-------------|---------------------------------------------------------|-----|---------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|             |                                                         |     | lượng<br>khai<br>thác lại |       |       |       |       |       |
| PT.27.10.20 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |     |                           |       |       |       |       |       |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 6/9 | Công                      | 6,958 | 4,871 | 3,896 | 2,727 | 2,727 |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9 | Công                      | 0,658 | 0,460 | 0,369 | 0,258 | 0,258 |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 3/9 | Công                      | 1,204 | 0,844 | 0,675 | 0,473 | 0,473 |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 4/9 | Công                      | 2,282 | 2,281 | 2,281 | 1,598 | 1,598 |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 5/9 | Công                      | 0,532 | 0,373 | 0,298 | 0,208 | 0,208 |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 5/9 | Công                      | 2,296 | 1,606 | 1,285 | 0,900 | 0,900 |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 4/9 | Công                      | 2,240 | 1,569 | 1,254 | 0,877 | 0,877 |
|             | Đạo diễn hạng III                                       | 6/9 | Công                      | 1,092 | 1,092 | 1,092 | 0,765 | 0,765 |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 2/9 | Công                      | 0,896 | 0,627 | 0,502 | 0,352 | 0,352 |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 4/9 | Công                      | 0,308 | 0,215 | 0,171 | 0,119 | 0,119 |
|             | Phát thanh viên hạng III                                | 5/9 | Công                      | 0,126 | 0,088 | 0,071 | 0,050 | 0,050 |
|             | Phóng viên hạng III                                     | 3/9 | Công                      | 5,278 | 3,694 | 2,954 | 2,069 | 2,069 |
|             | Phóng viên hạng III                                     | 2/9 | Công                      | 0,280 | 0,196 | 0,156 | 0,110 | 0,110 |
|             | <b><u>Máy sử</u></b>                                    |     |                           |       |       |       |       |       |

|  |                                |    |     |       |       |       |       |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-------|-------|-------|-------|
|  | <u><b>dung</b></u>             |    |     |       |       |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |    | Giờ | 6,96  | 5,57  | 4,18  | 2,79  | 1,04  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 4,39  | 3,51  | 2,64  | 1,76  | 0,66  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |    | Giờ | 5,17  | 5,13  | 5,10  | 5,07  | 5,03  |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 14,00 | 11,20 | 8,40  | 5,60  | 2,10  |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,16  | 0,15  | 0,14  | 0,14  | 0,13  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 81,62 | 73,45 | 65,27 | 57,10 | 46,88 |
|  | <u><b>Vật liệu sử dụng</b></u> |    |     |       |       |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,19  | 0,19  | 0,19  | 0,19  | 0,19  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,06  | 0,06  |

## 2. Show phát thanh trực tiếp thời lượng 115 phút

### a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin liên quan
- Viết đề cương
- Duyệt đề cương
- Kết nối các phòng nội dung để sản xuất kịch bản
- Tổ chức sản xuất:

#### \* Phần trong nước:

- Bản tin 5 phút:
- + Tìm kiếm và biên tập tin từ các nguồn tin (tin trong nước và tin quốc tế)
- + Duyệt bản tin
- + Dựng sản phẩm âm thanh theo kịch bản được duyệt
- Phóng sự:
- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn
- +Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Thu thanh phóng sự
- + Dàn dựng phóng sự
- + Duyệt phóng sự

- + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Bài tổng hợp về tin kinh tế:
  - + Theo dõi tin tức đầu ngày
  - + Tham khảo ý kiến chuyên gia
  - + Lựa chọn và biên tập bài
  - + Duyệt bài
  - + Thu thập và dàn dựng bài
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- Talk trực tiếp:
  - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
  - + Duyệt ý tưởng
  - + Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn
  - + Soạn thảo nội dung phỏng vấn
  - + Duyệt nội dung phỏng vấn
  - + Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời
- Điểm báo trong nước:
  - + Đọc báo và biên tập điểm báo
  - + Duyệt điểm báo
- Tin thời tiết, tin giao thông:
  - + Tìm kiếm thông tin
  - + Biên tập thông tin
  - + Duyệt thông tin
- Bài phân tích trong nước:
  - + Thu thập thông tin và viết bài phân tích
  - + Duyệt bài phân tích
  - + Thu thập và dựng bài
- \* Chuyên mục quốc tế:
  - Điểm báo quốc tế:
    - + Thu thập và chọn lọc thông tin trên các trang báo nước ngoài
    - + Biên dịch sang Tiếng Việt
    - + Biên tập điểm báo
    - + Duyệt nội dung
  - Bài phỏng vấn:
    - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
    - + Duyệt ý tưởng

- + Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn (trong nước, quốc tế)
  - + Soạn thảo nội dung phỏng vấn
  - + Duyệt nội dung phỏng vấn
  - + Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời
  - + Thực hiện phỏng vấn
  - + Nghe lại, rả băng, trích phỏng vấn
  - + Duyệt âm thanh phỏng vấn
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
  - Bài tổng hợp quốc tế:
    - + Tìm chủ đề
    - + Duyệt chủ đề
    - + Tìm thông tin liên quan (có tiếng động)
    - + Biên dịch sang Tiếng Việt
    - + Biên tập bài
    - + Duyệt bài
    - + Thu thanh bài tổng hợp
    - + Dựng bài tổng hợp
    - + Duyệt bài tổng hợp
    - + Đôn đốc các bộ phận triển khai thực hiện và tập hợp tin, bài từ các đơn vị gửi về
    - + Lựa chọn âm thanh: bài hát, nhạc nền
    - + Tìm bài hát theo kịch bản
    - + Hoàn thiện kịch bản
    - + Duyệt kịch bản
  - Sản xuất quảng bá:
    - + Thu thập thông tin
    - + Viết quảng bá
    - + Duyệt quảng bá
    - + Thu thanh, dựng và pha âm quảng bá
    - + Duyệt quảng bá
  - Thu thanh và phát trực tiếp chương trình
  - Hoàn thiện chương trình (sửa lỗi sau khi phát trực tiếp)
- b) Định mức sản xuất show phát thanh trực tiếp
- Thời lượng 115 phút

*Đơn vị tính: 01 show phát thanh*

| Mã hiệu | Thành phần hao | Đơn | Trị số | Trị số định mức sản xuất |
|---------|----------------|-----|--------|--------------------------|
|---------|----------------|-----|--------|--------------------------|

|             | phí                                                     |       | vị   | định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|---------------------------------------------------------|-------|------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                         |       |      |                                                                  | Đến 30%                                          | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.27.10.30 | <b><u>Nhân công</u></b><br><b>(Chức danh - cấp bậc)</b> |       |      |                                                                  |                                                  |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 7/9   | Công | 5,97                                                             | 5,78                                             | 5,58             | 5,39             | 5,14     |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9   | Công | 0,55                                                             | 0,47                                             | 0,40             | 0,32             | 0,22     |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 9/9   | Công | 0,66                                                             | 0,70                                             | 0,62             | 0,53             | 0,42     |
|             | Biên tập viên hạng III                                  | 8/9   | Công | 2,81                                                             | 2,81                                             | 2,81             | 2,81             | 2,81     |
|             | Biên tập viên hạng II                                   | 5/8   | Công | 0,41                                                             | 0,33                                             | 0,24             | 0,16             | 0,06     |
|             | Biên dịch viên hạng III                                 | 7/9   | Công | 1,61                                                             | 1,29                                             | 0,96             | 0,64             | 0,24     |
|             | Đạo diễn hạng III                                       | 6/9   | Công | 1,20                                                             | 1,20                                             | 1,20             | 1,20             | 1,20     |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                                   | 12/12 | Công | 0,58                                                             | 0,46                                             | 0,35             | 0,23             | 0,09     |
|             | Kỹ sư hạng III                                          | 7/9   | Công | 0,31                                                             | 0,31                                             | 0,31             | 0,31             | 0,31     |
|             | Phát thanh viên hạng III                                | 7/9   | Công | 0,22                                                             | 0,18                                             | 0,13             | 0,09             | 0,03     |

|  |                                |     |      |        |        |       |       |       |
|--|--------------------------------|-----|------|--------|--------|-------|-------|-------|
|  | Phóng viên hạng III            | 6/9 | Công | 13,52  | 11,05  | 8,51  | 5,98  | 2,81  |
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |     |      |        |        |       |       |       |
|  | Hệ thống dựng                  |     | Giờ  | 7,58   | 6,06   | 4,55  | 3,03  | 1,14  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |     | Giờ  | 5,07   | 4,13   | 3,19  | 2,25  | 1,07  |
|  | Hệ thống phòng truyền âm       |     | Giờ  | 2,42   | 2,38   | 2,35  | 2,32  | 2,28  |
|  | Máy ghi âm                     |     | Giờ  | 44,67  | 36,13  | 27,10 | 18,07 | 6,78  |
|  | Máy in                         |     | Giờ  | 0,24   | 0,23   | 0,22  | 0,21  | 0,20  |
|  | Máy tính                       |     | Giờ  | 125,39 | 113,16 | 99,93 | 86,70 | 70,17 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |     |      |        |        |       |       |       |
|  | Giấy                           | A4  | Ram  | 0,28   | 0,28   | 0,28  | 0,28  | 0,28  |
|  | Mực in                         |     | Hộp  | 0,09   | 0,09   | 0,09  | 0,09  | 0,09  |

#### **PT.27.20.00 Show phát thanh phát sau**

a) Mô tả nội dung công việc

- Đề xuất ý tưởng
- Duyệt ý tưởng
- Thu thập thông tin liên quan
- Viết đề cương
- Duyệt đề cương
- Kết nối các phòng nội dung để sản xuất kịch bản
- Tổ chức sản xuất:

\* Bản tin biên tập:

- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Biên tập lời dẫn và biên tập nội dung
- + Duyệt nội dung lời dẫn

\* Phóng sự:

- + Đề xuất ý tưởng
- + Duyệt ý tưởng
- + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
- + Tác nghiệp tại hiện trường
- + Nghe lại và rải băng âm thanh phỏng vấn

- + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
- + Duyệt phóng sự
- + Trích âm thanh phỏng vấn
- + Thu thanh phóng sự
- + Dàn dựng phóng sự
- + Chuyển file lên hệ thống lưu trữ
- \* Tạp chí:
  - o Box thông tin:
    - + Thu thập và biên tập thông tin
    - + Duyệt thông tin
  - o Phóng sự:
    - + Đề xuất ý tưởng
    - + Duyệt ý tưởng
    - + Tìm thông tin liên quan đến chủ đề
    - + Tác nghiệp tại hiện trường
    - + Nghe lại và rả băng âm thanh phỏng vấn
    - + Viết lời dẫn, lời bình phóng sự
    - + Duyệt phóng sự
    - + Trích âm thanh phỏng vấn
    - + Thu thanh phóng sự
    - + Dàn dựng phóng sự
    - + Duyệt phóng sự
    - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
  - o Phỏng vấn:
    - + Nghiên cứu, đề xuất ý tưởng
    - + Duyệt ý tưởng
    - + Thu thập thông tin và liên hệ phỏng vấn
    - + Soạn thảo nội dung phỏng vấn
    - + Duyệt nội dung phỏng vấn
    - + Thống nhất kế hoạch, nội dung phỏng vấn với khách mời
    - + Thực hiện phỏng vấn
    - + Nghe lại và rả băng phỏng vấn
    - + Viết lời dẫn và nội dung phỏng vấn
    - + Duyệt phỏng vấn
    - + Trích nội dung phỏng vấn



- + Thu thanh lời giới thiệu ngắn
  - + Dựng phỏng vấn
  - + Duyệt phỏng vấn
  - + Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
  - Đôn đốc các bộ phận triển khai thực hiện và tập hợp tin, bài từ các phòng gửi về
  - Lựa chọn âm thanh: bài hát, nhạc nền
  - Tìm bài hát heo kịch bản
  - Hoàn thiện kịch bản
  - Duyệt kịch bản
  - Thu thanh chương trình
  - Dàn dựng chương trình: Pha âm, ghép nối, nền nhạc, ghép lời dẫn
  - Duyệt sản phẩm
  - Chuyển sản phẩm lên hệ thống lưu trữ
- b) Định mức sản xuất show phát thanh phát sau

Thời lượng 30 phút

*Đơn vị tính: 01 show phát thanh*

| Mã hiệu     | Thành phần hao phí                               |           | Đơn vị | Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại | Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại |                  |                  |          |
|-------------|--------------------------------------------------|-----------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
|             |                                                  |           |        |                                                                         | Đến 30%                                                                   | Trên 30% đến 50% | Trên 50% đến 70% | Trên 70% |
| PT.27.20.10 | <b><u>Nhân công</u></b><br>(Chức danh - Cấp bậc) |           |        |                                                                         |                                                                           |                  |                  |          |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 7/9       | Công   | 2,36                                                                    | 2,30                                                                      | 2,24             | 2,18             | 2,11     |
|             | Biên tập viên hạng II                            | 5/8       | Công   | 0,38                                                                    | 0,36                                                                      | 0,34             | 0,32             | 0,30     |
|             | Biên tập viên hạng III                           | 9/9       | Công   | 1,48                                                                    | 1,43                                                                      | 1,39             | 1,34             | 1,28     |
|             | Kỹ thuật viên hạng IV                            | 12/1<br>2 | Công   | 0,30                                                                    | 0,30                                                                      | 0,29             | 0,29             | 0,29     |
|             | Phóng viên hạng III                              | 6/9       | Công   | 5,10                                                                    | 4,08                                                                      | 3,06             | 2,04             | 0,77     |

|  |                                |    |     |       |           |       |           |       |
|--|--------------------------------|----|-----|-------|-----------|-------|-----------|-------|
|  | <b><u>Máy sử dụng</u></b>      |    |     |       |           |       |           |       |
|  | Hệ thống dựng                  |    | Giờ | 2,63  | 2,11      | 1,58  | 1,05      | 0,40  |
|  | Hệ thống phòng thu dựng        |    | Giờ | 4,04  | 4,03      | 4,01  | 4,00      | 3,98  |
|  | Máy ghi âm                     |    | Giờ | 9,00  | 7,20      | 5,40  | 3,60      | 1,35  |
|  | Máy in                         |    | Giờ | 0,04  | 0,04      | 0,03  | 0,02      | 0,01  |
|  | Máy tính                       |    | Giờ | 39,19 | 35,7<br>5 | 32,31 | 28,8<br>7 | 24,58 |
|  | <b><u>Vật liệu sử dụng</u></b> |    |     |       |           |       |           |       |
|  | Giấy                           | A4 | Ram | 0,05  | 0,05      | 0,05  | 0,05      | 0,05  |
|  | Mực in                         |    | Hộp | 0,01  | 0,01      | 0,01  | 0,01      | 0,01  |

## GHI CHÚ:

1. Đối với các chương trình có thời lượng sản xuất thực tế (không bao gồm thời lượng quảng cáo, nếu có) có sai số tăng, giảm không quá 3% (nhưng không quá 30 giây đối với chương trình có thời lượng từ 10 phút trở lên) so với thời lượng chương trình của định mức thì được áp dụng theo định mức cụ thể do cơ quan có thẩm quyền đã quy định.

Đối với các chương trình phát thanh có thời lượng sản xuất thực tế không có trong bảng định mức ban hành thì áp dụng công thức để nội suy ra mức hao phí theo thời lượng thực tế của chương trình có cùng thể loại, cụ thể:

a) Trường hợp định mức sản xuất chương trình đã ban hành có hai nấc thời lượng mà việc sản xuất chương trình thực tế có cùng thể loại nhưng có thời lượng khác với thời lượng và nằm trong khoảng giữa hai nấc thời lượng trong bảng định mức thì định mức hao phí theo thời lượng thực tế được tính bằng công thức nội suy:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Định mức các thành phần hao phí sản xuất chương trình phát thanh (nhân công, vật liệu, máy sử dụng) tương ứng với thời lượng B

B: Thời lượng chương trình cần xác định định mức (phút)

b<sub>1</sub>: Thời lượng tại cận dưới liền kề với thời lượng B (phút)

b<sub>2</sub>: Thời lượng tại cận trên liền kề với thời lượng B (phút)

a<sub>1</sub>: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới thời lượng b<sub>1</sub>

a<sub>2</sub>: Định mức các thành phần hao phí tại thời lượng b<sub>2</sub>

b) Trường hợp định mức sản xuất thể loại chương trình đã ban hành chỉ có một thời lượng hoặc thời lượng của chương trình sản xuất ngoài khoảng thời lượng tối thiểu hoặc tối đa trong thể loại thì định mức hao phí theo thời lượng chương trình sản xuất thực tế được tính bằng công thức như sau:

$$A = (a_1 : b_1) \times B$$

A: Định mức hao phí sản xuất chương trình phát thanh (nhân công, vật liệu, máy sử dụng) cần xác định định mức theo thời lượng B

B: Thời lượng chương trình phát thanh cần xác định định mức (phút)

a<sub>1</sub>: Định mức hao phí sản xuất chương trình tại thời lượng b<sub>1</sub>

b<sub>1</sub>: Thời lượng chương trình tương ứng với định mức a<sub>1</sub> đã quy định.

Cơ quan báo chí hoạt động phát thanh chịu trách nhiệm xác định thời lượng sản xuất thực tế để áp dụng định mức theo quy định.

2. Trường hợp sản xuất các chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình phát thanh đã có (chia thành các trường hợp thời lượng kế thừa: đến 30%; trên 30% đến 50%; trên 50% đến 70%; trên 70%), đơn vị sản xuất căn cứ vào thực tế sản xuất để áp dụng định mức phù hợp, cụ thể:

a) Trường hợp sản xuất chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình phát thanh đã có (tư liệu thuộc bản quyền của đơn vị) thì áp dụng định mức theo khung tỷ lệ thời lượng khai thác lại tư liệu trong chương trình đã được quy định trong định mức và không tính thêm chi phí về bản quyền thuộc sở hữu của đơn vị khi thanh quyết toán;

b) Trường hợp sản xuất chương trình phát thanh có khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung đã có không thuộc bản quyền của đơn vị, cơ quan chủ quản phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành, áp dụng định mức theo khung tỷ lệ thời lượng khai thác lại tư liệu đã được quy định trong định mức. Đối với chi phí mua bản quyền (nếu có) được tính khi lập giá, đơn giá, dự toán sản xuất chương trình.

Cơ quan báo chí hoạt động phát thanh chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong áp dụng định mức tỷ lệ thời lượng khai thác lại tư liệu, kế thừa nội dung theo thực tế nghiệm thu sản xuất từng chương trình phát thanh tại cơ quan mình.

3. Số lượng tin, bài trong một số thể loại chương trình phát thanh đã ghi chú ở một số bảng mức là số lượng tin, bài bình quân phổ biến. Trường hợp số lượng tin, bài thực tế trong chương trình đã sản xuất khác với số lượng tin, bài bình quân phổ biến nhưng đảm bảo đủ yêu cầu về kết cấu theo từng thể loại và thời lượng của chương trình thì được áp dụng định mức đã quy định trong bảng mức.

4. Trường hợp sản xuất chương trình phát thanh được biên tập toàn bộ từ các tác phẩm thơ, ca nhạc đã thu thanh thì mỗi bài thơ, ca nhạc biên tập thể hiện trong chương trình được tính định mức hao phí bằng tỷ lệ % định mức của chương trình thu tác phẩm mới thời lượng 5 phút (thu thơ, thu nhạc, mã hiệu: PT.20.20.00). Tỷ lệ % cụ thể do cơ quan báo chí quyết định phù hợp với từng chương trình nhưng không vượt quá 17% tổng định mức các hao phí thành phần (nhân công, máy sử dụng) của chương trình thu thơ, thu nhạc.

Định mức hao phí của chương trình biên tập toàn bộ từ các tác phẩm thơ, ca nhạc đã thu thanh bằng (=) số lượng tác phẩm (thơ, ca nhạc) biên tập trong chương trình nhân (x) tỷ lệ % định mức thu thơ, thu nhạc.

5. Nếu nội dung của tác phẩm báo chí được sử dụng cho nhiều hình thức báo chí thì chỉ áp dụng một lần định mức cho phần công việc thực tế thực hiện. Tùy vào thực tế sản xuất, đơn vị có thể áp dụng cách xác định chương trình phát thanh có khai thác

lại tư liệu, kế thừa nội dung chương trình phát thanh đã có (chia thành các trường hợp thời lượng kế thừa: đến 30%; trên 30% đến 50%; trên 50% đến 70%; trên 70%). Cơ quan báo chí chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong áp dụng định mức tỷ lệ thời lượng khai thác lại tư liệu./.